VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
Hướng dẫn đánh giá, xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm

Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn đánh giá, xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2015; được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn đánh giá, xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2015;

- Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Thông tư số 105/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công tư đầu tư chứng khoán và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn đánh giá, xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm, Thông tư số 115/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách bảo hiểm quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, bãi bỏ Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2020 (Sau đây gọi là Thông tư số 89/2020/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư trên.

sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Thông tư số 105/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công tư đầu tư chứng khoán và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn đánh giá, xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm, Thông tư số 115/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách bảo hiểm quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, bãi bỏ Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2020.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 06/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tái cấu trúc thị trường chứng khoán và doanh nghiệp bảo hiểm" (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1826/QĐ-TTg);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn đánh giá, xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm.[2]

---

[2] Thông tư số 89/2020/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 80/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm; Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 48/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm,

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Thông tư này hướng dẫn việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp phép thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp phép thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ).

2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được cấp phép thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ).

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm.

Điều 3. Mục đích đánh giá, xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm đánh giá, xếp loại và chủ động thực hiện các biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả hoạt động, năng lực tài chính, chất lượng quản trị doanh nghiệp và quản trị rủi ro.

Thông tư số 105/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn đánh giá, xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm, Thông tư số 115/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách bảo hiểm quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, bãi bỏ Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản."

2. Bộ Tài chính giám sát việc doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các nội dung nêu tại Khoản 1 Điều này; thực hiện các biện pháp phù hợp nhằm đảm bảo doanh nghiệp bảo hiểm và thị trường bảo hiểm hoạt động an toàn, lành mạnh và ổn định.

Điều 4. Đánh giá doanh nghiệp bảo hiểm

1. Các chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đánh giá theo các chỉ tiêu sau đây:

1.1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ thực hiện việc đánh giá căn cứ vào Chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này và Bảng biên độ, cách tính điểm chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

1.2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện việc đánh giá căn cứ vào Chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này và Bảng biên độ, cách tính điểm chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo hướng dẫn tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Biên độ và cách tính điểm chỉ tiêu đánh giá doanh nghiệp bảo hiểm

2.1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ:

a) Nhóm chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán, dự phòng nghiệp vụ và hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm được đánh giá trên cơ sở biên độ của từng chỉ tiêu.

b) Nhóm chỉ tiêu đánh giá về hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm được đánh giá trên cơ sở biên độ, điểm tối đa và điểm trừ (nếu có) của từng chỉ tiêu. Nhóm chỉ tiêu này có số điểm tối đa là 300 điểm, trong đó:

- Mức A: Số điểm từ 200 điểm đến 300 điểm.

- Mức B: Số điểm dưới 200 điểm.

c) Nhóm chỉ tiêu đánh giá về vốn, chất lượng tài sản và đầu tư tài chính được đánh giá trên cơ sở biên độ, điểm tối đa và điểm trừ (nếu có) của từng chỉ tiêu. Nhóm chỉ tiêu này có số điểm tối đa là 500 điểm, trong đó:

- Mức A: Số điểm từ 400 điểm đến 500 điểm.

- Mức B: Số điểm dưới 400 điểm.

d) Nhóm chỉ tiêu đánh giá về quản trị doanh nghiệp và minh bạch thông tin được đánh giá trên cơ sở biên độ, điểm tối đa và điểm trừ (nếu có) của từng chỉ tiêu. Nhóm chỉ tiêu này có số điểm tối đa là 200 điểm, trong đó:

- Mức A: Số điểm từ 100 điểm đến 200 điểm.

- Mức B: Số điểm dưới 100 điểm.

2.2. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ:

a) Nhóm chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán và dự phòng nghiệp vụ được đánh giá trên cơ sở biên độ của từng chỉ tiêu.

b) Nhóm chỉ tiêu đánh giá về hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm được đánh giá trên cơ sở biên độ, điểm tối đa và điểm trừ (nếu có) của từng chỉ tiêu. Nhóm chỉ tiêu này có số điểm tối đa là 300 điểm, trong đó:

- Mức A: Số điểm từ 250 điểm đến 300 điểm.

- Mức B: Số điểm từ 200 điểm đến dưới 250 điểm.

- Mức C: Số điểm từ 100 điểm đến dưới 200 điểm.

- Mức D: Số điểm dưới 100 điểm.

c) Nhóm chỉ tiêu đánh giá về vốn, chất lượng tài sản và hiệu quả hoạt động được đánh giá trên cơ sở biên độ, điểm tối đa và điểm trừ (nếu có) của từng chỉ tiêu. Nhóm chỉ tiêu này có số điểm tối đa là 500 điểm, trong đó:

- Mức A: Số điểm từ 450 đến 500 điểm.

- Mức B: Số điểm từ 350 điểm đến dưới 450 điểm.

- Mức C: Số điểm từ 250 điểm đến dưới 350 điểm.

- Mức D: Số điểm dưới 250 điểm.

d) Nhóm chỉ tiêu đánh giá về quản trị doanh nghiệp và minh bạch thông tin được đánh giá trên cơ sở biên độ, điểm tối đa và điểm trừ (nếu có) của từng chỉ tiêu. Nhóm chỉ tiêu này có số điểm tối đa là 200 điểm, trong đó:

- Mức A: Số điểm từ 150 điểm đến 200 điểm.

- Mức B: Số điểm từ 100 điểm đến dưới 150 điểm.

- Mức C: Số điểm từ 50 điểm đến dưới 100 điểm.

- Mức D: Số điểm dưới 50 điểm.

Điều 5. Xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm

Căn cứ vào kết quả đánh giá theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xếp loại như sau:

1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ:

1.1. Nhóm 1: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, có lãi hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc trong hai (02) năm liên tục, trong đó:

a) Nhóm 1A: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, có lãi hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc trong hai (02) năm liên tục; có tổng số điểm của các nhóm chỉ tiêu đạt trên 700 điểm và tất cả các nhóm chỉ tiêu xếp mức A.

b) Nhóm 1B: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, có lãi hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc trong hai (02) năm liên tục; có tổng số điểm của các nhóm chỉ tiêu từ 700 điểm trở xuống.

1.2. Nhóm 2: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, không có lãi hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc trong hai (02) năm liên tục, trong đó:

a) Nhóm 2A: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, không có lãi hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc trong hai (02) năm liên tục, có tổng số điểm của các nhóm chỉ tiêu đạt trên 700 điểm, tất cả các nhóm chỉ tiêu xếp mức A.

b) Nhóm 2B: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, không có lãi hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc trong hai (02) năm liên tục, có tổng số điểm của các nhóm chỉ tiêu từ 700 điểm trở xuống.

1.3. Nhóm 3: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ có nguy cơ không đảm bảo khả năng thanh toán, bao gồm doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ có chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán không bảo đảm biên độ hoặc chỉ tiêu trích lập dự phòng nghiệp vụ không đáp ứng theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

1.4. Nhóm 4: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ mất khả năng thanh toán, bị đặt trong tình trạng kiểm soát đặc biệt, bao gồm doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xếp loại vào nhóm 3 và không khôi phục được khả năng thanh toán theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

2. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ:

2.1. Nhóm 1: doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, trong đó:

a) Nhóm 1A: doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, có tổng số điểm của các nhóm chỉ tiêu đạt từ 850 điểm trở lên, tất cả các nhóm chỉ tiêu xếp mức A.

b) Nhóm 1B: doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, có tổng số điểm của các nhóm chỉ tiêu đạt từ 650 điểm đến dưới 850 điểm, có tối thiểu một (01) nhóm chỉ tiêu xếp mức B và không có nhóm chỉ tiêu nào xếp mức C hoặc D.

c) Nhóm 1C: doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, có tổng số điểm của các nhóm chỉ tiêu đạt từ 400 điểm đến dưới 650 điểm, có tối thiểu một (01) nhóm chỉ tiêu xếp mức C và không có nhóm chỉ tiêu nào xếp mức D.

d) Nhóm 1D: doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đảm bảo khả năng thanh toán, không được xếp loại nhóm 1A hoặc 1B hoặc 1C.

2.2. Nhóm 2: doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không thực hiện xếp loại nhóm 2 theo quy định tại tiết iii điểm a Khoản 5 Mục III Quyết định số 1826/QĐ-TTg.

2.3. Nhóm 3: doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có nguy cơ không đảm bảo khả năng thanh toán, bao gồm doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán không bảo đảm biên độ hoặc chỉ tiêu trích lập dự phòng nghiệp vụ không đáp ứng theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.4. Nhóm 4: doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ mất khả năng thanh toán, bị đặt trong tình trạng kiểm soát đặc biệt, bao gồm doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ xếp loại vào nhóm 3 và không khôi phục được khả năng thanh toán theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Điều 6. Các biện pháp thực hiện

1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

1.1. Chủ động thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm biên độ, điểm tối đa (nếu có) của từng chỉ tiêu:

a) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ: Trường hợp không bảo đảm biên độ, điểm tối đa (nếu có) của từng chỉ tiêu theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ thực hiện các biện pháp theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này và các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật.

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Trường hợp không bảo đảm biên độ, điểm tối đa (nếu có) của từng chỉ tiêu theo hướng dẫn tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện các biện pháp

theo hướng dẫn tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này và các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật.

1.2. Báo cáo Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

1.3. Thực hiện các biện pháp theo yêu cầu của Bộ Tài chính quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Đối với Bộ Tài chính:

Căn cứ vào kết quả xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại Điều 5 Thông tư này, Bộ Tài chính thực hiện một hoặc một số biện pháp quản lý, giám sát như sau:

2.1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ:

a) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xếp loại vào nhóm 1A:

- Khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm mở rộng nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động;

- Thực hiện hình thức giám sát từ xa.

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xếp loại vào nhóm 1B:

- Chỉ đạo doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đánh giá nguyên nhân và thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm biên độ, điểm tối đa (nếu có) của từng chỉ tiêu;

- Giám sát doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm biên độ, điểm tối đa (nếu có) của từng chỉ tiêu;

- Chỉ đạo doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ; rà soát mạng lưới và bộ máy tổ chức hoạt động;

- Cho phép mở rộng nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động trên cơ sở đảm bảo hiệu quả, cạnh tranh lành mạnh, đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.

c) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xếp loại vào nhóm 2A:

Ngoài các biện pháp quản lý, giám sát quy định tại tiết b điểm 2.1 khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính thực hiện các biện pháp sau:

- Cảnh báo doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chủ đầu tư về thực trạng doanh nghiệp;

- Chỉ đạo doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ: tăng vốn điều lệ (nếu cần); rà soát tính hiệu quả, an toàn và thanh khoản của các tài sản đầu tư để tái cơ cấu hoạt động đầu tư cho phù hợp;

- Chỉ đạo doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ rà soát và sửa đổi bổ sung quy tắc, điều khoản, biểu phí sản phẩm bảo hiểm nhằm đảm bảo an toàn tài chính của doanh nghiệp và quyền lợi của khách hàng; điều chỉnh chương trình tái bảo hiểm (nếu cần);

- Chỉ đạo doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đánh giá lại hiệu quả của các quy trình quản lý, quy trình nghiệp vụ và công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ;

- Chỉ đạo doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đánh giá và điều chỉnh việc thực hiện các phương án kinh doanh; nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp và quản trị rủi ro;

- Kiểm tra chuyên đề tại doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

d) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xếp loại vào nhóm 2B:

Ngoài các biện pháp quản lý, giám sát quy định tại các tiết b, c điểm 2.1 khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính thực hiện các biện pháp sau:

- Thanh tra doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ;

- Thu hẹp phạm vi, nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nếu sau 24 tháng, doanh nghiệp bảo hiểm vẫn không có lãi kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

đ) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xếp loại vào nhóm 3:

Bộ Tài chính thực hiện các biện pháp theo quy định tại Điều 80 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

e) Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xếp loại vào nhóm 4:

Bộ Tài chính thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 68 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2.2. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ:

a) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ xếp loại vào nhóm 1A:

- Khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ mở rộng nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động;

- Thực hiện hình thức giám sát từ xa.

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ xếp loại vào nhóm 1B:

- Chỉ đạo doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ báo cáo về nguyên nhân và thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm biên độ, điểm tối đa (nếu có) của từng chỉ tiêu;

- Giám sát doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm biên độ, điểm tối đa (nếu có) của từng chỉ tiêu.

c) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ xếp loại vào nhóm 1C:

Ngoài các biện pháp quản lý, giám sát quy định tại tiết b điểm 2.2 khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính thực hiện các biện pháp sau:

- Cảnh báo doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và chủ đầu tư về thực trạng doanh nghiệp;

- Kiểm tra chuyên đề tại doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ;

- Chỉ cho phép mở rộng nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động nếu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có nhóm chỉ tiêu đánh giá về vốn, chất lượng tài sản và hiệu quả hoạt động được xếp mức B.

d) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ xếp loại vào nhóm 1D:

Ngoài các biện pháp quản lý, giám sát quy định tại tiết b, c điểm 2.2 khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính thực hiện thanh tra doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

đ) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ xếp loại vào nhóm 3:

Bộ Tài chính thực hiện các biện pháp theo quy định tại Điều 80 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

e) Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ xếp loại vào nhóm 4:

Bộ Tài chính thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 68 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Điều 7. Chế độ báo cáo

1.[3] *Căn cứ tình hình, kết quả hoạt động, công tác quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro, báo cáo tài chính của năm tài chính trước liền kề đã được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính kết quả đánh giá, xếp loại và việc thực hiện các biện pháp nêu tại Điều 6 Thông tư này, cụ thể:*

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 89/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2020.

- Thời hạn nộp báo cáo: chậm nhất là chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm;

- Phương thức gửi báo cáo: gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài chính (khi hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài chính được vận hành).

2. Trường hợp có nguy cơ mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 78 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Điều 8. Hiệu lực thi hành[4]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015.

2. Thông tư này thay thế Quyết định số 153/2003/QĐ-BTC ngày 22/9/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu giám sát doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 07/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2021
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chi

---

[4] Điều 6 Thông tư số 89/2020/TT-BTC quy định như sau:

*"**Điều 6. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 12 năm 2020.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./."

Phụ lục 1

CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN, DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

1. Chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán

a) Cách tính:

$$x = \frac{\text{Biên khả năng thanh toán (A)}}{\text{Biên khả năng thanh toán tối thiểu (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (sau đây gọi tắt là Thông tư số 125/2012/TT-BTC).

(B): Theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

b) Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này đánh giá biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) trong việc đáp ứng các trách nhiệm đã cam kết với khách hàng. Chỉ tiêu này càng lớn thì mức độ đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao.

c) Biên độ: $x \geq 1$

d) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu nằm ngoài biên độ:

- Vốn chủ sở hữu và hoạt động đầu tư tài chính;

- Quy mô kinh doanh, hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm, mức giữ lại;

- Hạn chế của công tác quản lý tài chính, quản lý rủi ro khai thác và bồi thường bảo hiểm; tái bảo hiểm;

- Hạn chế của công tác quản trị doanh nghiệp: năng lực đội ngũ cán bộ quản trị, điều hành; tổ chức thực hiện kiểm tra, kiểm soát nội bộ; việc tuân thủ các quy trình nghiệp vụ doanh nghiệp ban hành.

- Các yếu tố khác.

2. Chỉ tiêu trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

a) Cách đánh giá:

Thực hiện việc trích lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (dự phòng phí, dự phòng bồi thường, dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất) theo các phương pháp đã đăng ký với Bộ Tài chính và quy định pháp luật.

b) Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ đầy đủ của việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp đã được Bộ Tài chính chấp thuận nhằm đáp ứng trách nhiệm bảo hiểm đã cam kết với khách hàng.

c) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu không đáp ứng quy định của pháp luật:

- Kết hợp đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán trên biên khả năng thanh toán tối thiểu, tỷ lệ kết hợp.

- Việc tổ chức quản lý, theo dõi số liệu thống kê về thông tin của các hồ sơ bồi thường.

- Các nguyên nhân khác.

3. Chỉ tiêu tỷ lệ kết hợp

a) Công thức tính:

x = Tỷ lệ bồi thường (x_1) + Tỷ lệ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (x_2)

Trong đó:

$$x_1 = \frac{\text{Tổng chi bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại (A)}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm thuần (B)}}$$

$$x_2 = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động kinh doanh (C)}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm thuần (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 15 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (HĐKD) theo hoạt động (loại trừ các khoản chi bồi thường được sử dụng từ quỹ dự phòng dao động lớn)

(B): Mã số 03 - Báo cáo kết quả HĐKD theo hoạt động

(C): (Mã số 17 + Mã số 26 - Mã số 04) - Báo cáo kết quả HĐKD theo hoạt động. Riêng đối với các doanh nghiệp mới thành lập và hoạt động thì trong 03 năm đầu, (C) không bao gồm chi phí thành lập và phát triển mạng lưới.

b) Biên độ: $x < 100\%$

c) Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ lãi/lỗ hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp.

d) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu nằm ngoài biên độ:

- Quy mô, phạm vi hoạt động kinh doanh;

- Công tác xét nhận bảo hiểm, giải quyết bồi thường bảo hiểm;

- Hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm.

II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

1. Chỉ tiêu thay đổi doanh thu phí bảo hiểm thuần

a) Cách tính:

$$x = \frac{\text{Doanh thu phí bảo hiểm thuần năm nay (A)} - \text{Doanh thu phí bảo hiểm thuần năm trước (B)}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm thuần năm trước (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A), (B): Mã số 03 - Báo cáo kết quả HĐKD theo hoạt động

b) Biên độ: $-10\% \leq x \leq 30\%$ (không áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trong 03 năm đầu).

c) Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ thay đổi về phí bảo hiểm giữ lại, cho biết sự thay đổi về trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp.

d) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu nằm ngoài biên độ:

- Xem xét mối tương quan với các chỉ tiêu: chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán trên biên khả năng thanh toán tối thiểu; chỉ tiêu tỷ lệ kết hợp; chỉ tiêu vốn tương xứng với quy mô hoạt động;

- Đánh giá tác động của việc thay đổi các chính sách mở rộng/thu hẹp phạm vi hoạt động; chính sách quản lý rủi ro; chính sách tái bảo hiểm của doanh nghiệp; các chính sách của nhà nước về khuyến khích/hạn chế triển khai sản phẩm bảo hiểm,...

- Các nguyên nhân khác.

2. Chỉ tiêu tỷ lệ nợ phí trên tổng phí bảo hiểm gốc

a. Cách tính:

$$x = \frac{\text{Phải thu phí bảo hiểm gốc (A)}}{\text{Phí bảo hiểm gốc (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): thuyết minh Báo cáo tài chính

(B): Mã số 01.1 - Báo cáo kết quả HĐKD theo hoạt động

b. Biên độ: $x \leq 20\%$

c) Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ bị chiếm dụng phí và chất lượng khai thác bảo hiểm của doanh nghiệp.

d) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu nằm ngoài biên độ:

- Kết hợp với đánh giá: chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán trên biên khả năng thanh toán tối thiểu; chỉ tiêu tỷ lệ trích lập dự phòng nợ khó đòi; xu hướng biến động của tỷ lệ bồi thường gốc và doanh thu phí bảo hiểm gốc.

- Các chính sách của doanh nghiệp về khai thác bảo hiểm (đối tượng khách hàng), nợ phí bảo hiểm, thu phí bảo hiểm qua đại lý, môi giới,…

- Năng lực khai thác và quản lý rủi ro, mối quan hệ với khách hàng, tác động của cạnh tranh, khả năng quản lý nợ,...

- Các nguyên nhân khác.

3. Chỉ tiêu đánh giá chất lượng giải quyết bồi thường

a) Cách tính: Gồm 2 chỉ tiêu

a1. Chỉ tiêu tỷ lệ hồ sơ bồi thường tồn đọng

$$x_1 = \frac{\text{Số lượng hồ sơ yêu cầu bồi thường còn tồn đọng tại thời điểm cuối năm tài chính (A)}}{\text{Tổng số hồ sơ yêu cầu bồi thường phải giải quyết trong năm (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A), (B): theo báo cáo của doanh nghiệp

a2. Chỉ tiêu thời gian trung bình giải quyết hồ sơ bồi thường

$$x_2 = \frac{\text{Tổng thời gian giải quyết bồi thường của các hồ sơ đã giải quyết trong năm (A)}}{\text{Tổng số hồ sơ yêu cầu bồi thường đã giải quyết trong năm (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A), (B): theo báo cáo của doanh nghiệp (tính từ thời điểm nhận được đầy đủ hồ sơ), áp dụng với doanh nghiệp gốc/đứng đầu.

b) Biên độ:

$x_1 \leq 15$ ngày/hồ sơ

x_2 được tính kể từ ngày có đầy đủ hồ sơ bồi thường và áp dụng đối với từng nhóm nghiệp vụ, cụ thể như sau:

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Biên độ
1	Bảo hiểm xe cơ giới	$x_2 \leq 15$ ngày
2	- Bảo hiểm sức khỏe - Bảo hiểm trách nhiệm	$x_2 \leq 30$ ngày
3	Các nghiệp vụ bảo hiểm khác	$x_2 \leq 60$ ngày

c) Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này cho biết chất lượng giải quyết bồi thường.

d) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu nằm ngoài biên độ:

- Kết hợp với phân tích chỉ tiêu: tỷ lệ kết hợp; tỷ lệ thay đổi doanh thu phí bảo hiểm thuần; chất lượng đội ngũ quản trị, điều hành; tổ chức công tác kiểm soát, kiểm toán nội bộ.

- Quy trình giải quyết bồi thường và việc bố trí cán bộ giải quyết bồi thường.

- Các nguyên nhân khác.

III. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ VỐN, CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

1. Chỉ tiêu vốn chủ sở hữu tương xứng với quy mô hoạt động

a) Cách đánh giá:

- Đánh giá mức độ tương xứng giữa vốn với phạm vi hoạt động, các nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm được phép triển khai theo quy định tại: Điều 4 Thông tư số 125/2012/TT-BTC và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có), các quy định của pháp luật có liên quan.

- Đánh giá việc thực hiện trích lập quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 97 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Đánh giá việc quản lý vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

b) Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này đánh giá việc quản lý vốn chủ sở hữu và mức độ tương xứng giữa vốn chủ sở hữu với quy mô, phạm vi hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu không đáp ứng quy định pháp luật:

- Kết hợp đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán trên biên khả năng thanh toán tối thiểu, tỷ lệ kết hợp.

- Chính sách mở rộng phạm vi hoạt động, các nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm mới của doanh nghiệp.

- Các nguyên nhân khác.

2. Chỉ tiêu thay đổi vốn chủ sở hữu

a) Cách tính:

$$x = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu năm nay (A) - Vốn chủ sở hữu năm trước (B)}}{\text{Vốn chủ sở hữu năm trước (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A), (B): Mã số 400 - Bảng Cân đối kế toán

b) Biên độ: $x \geq -15\%$ (không áp dụng với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong 03 năm đầu).

c) Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này đánh giá sự thay đổi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, cho biết năng lực tài chính của doanh nghiệp theo hướng cải thiện hơn hoặc xấu hơn.

d) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu nằm ngoài biên độ:

- Kết hợp với đánh giá các chỉ tiêu: thay đổi doanh thu phí bảo hiểm thuần, tỷ lệ kết hợp.

- Đánh giá sự biến động của chỉ tiêu trong 3 năm liên tục trước đó để xác định xu hướng và nguyên nhân tăng, giảm.

- Các yếu tố khác: chính sách phân phối lợi nhuận,...

3. Chỉ tiêu tổng phí bảo hiểm trên vốn chủ sở hữu

a) Cách tính:

$$x = \frac{\text{Tổng phí bảo hiểm (A)}}{\text{Vốn chủ sở hữu (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 01.1 + Mã số 01.2 - Báo cáo kết quả HĐKD theo hoạt động

(B): Mã số 400 - Bảng cân đối kế toán

b) Biên độ: $x \leq 500\%$

c) Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ đầy đủ của vốn chủ sở hữu với tổng các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm mà chưa xét đến sự trợ giúp của các nhà tái bảo hiểm. Chỉ tiêu càng lớn thì yêu cầu về vốn để đối phó với những biến động bất thường về tổn thất càng lớn.

d) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu nằm ngoài biên độ:

- Kết hợp với đánh giá các chỉ tiêu: tỷ lệ biên khả năng thanh toán trên biên khả năng thanh toán tối thiểu; đáp ứng quy định của pháp luật về trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm; tỷ lệ kết hợp; thay đổi doanh thu phí bảo hiểm thuần.

- Đánh giá sự biến động của chỉ tiêu trong 03 năm liên tục trước đó để xác định xu hướng và nguyên nhân tăng, giảm.

- Các nguyên nhân liên quan đến việc thực hiện kế hoạch mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh...

- Các nguyên nhân khác.

4. Chỉ tiêu nợ phải trả ngắn hạn trên tài sản thanh khoản

a) Công thức tính:

$$x = \frac{\text{Nợ phải trả ngắn hạn (A)}}{\text{Tiền mặt và các khoản tương đương tiền (B) + tiền gửi có kỳ hạn (C)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): (Mã số 310 - Mã số 329) - Bảng cân đối kế toán (Nợ phải trả ngắn hạn sau khi đã tính dự phòng)

(B): Mã số 110 - Bảng cân đối kế toán

(C): Theo báo cáo của doanh nghiệp (loại trừ các khoản tiền gửi không được rút trước hạn)

b) Biên độ: $x \leq 100\%$

c) Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán tức thời bằng tiền của doanh nghiệp đối với các khoản nợ phải trả đến hạn trong năm tài chính. Thông thường, chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp càng cao.

d) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu nằm ngoài biên độ:

- Xác định tỷ trọng của các khoản: phải trả khách hàng, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác trong tổng các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp.

- Khi đánh giá kết hợp với đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán trên biên khả năng thanh toán tối thiểu; tỷ trọng của tiền và các khoản tương đương tiền trên tổng tài sản của doanh nghiệp.

- Đánh giá sự biến động của chỉ tiêu trong 03 năm liên tục trước đó để xác định xu hướng và nguyên nhân tăng, giảm.

- Đánh giá ảnh hưởng của chính sách quản lý nợ, chính sách quản lý tiền mặt của doanh nghiệp.

- Việc tổ chức theo dõi, đối chiếu, thanh toán dứt điểm các khoản nợ phải trả.

- Các nguyên nhân khác.

5. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu

a) Công thức tính:

$$x = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (A)}}{\text{Vốn chủ sở hữu (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 60 - Báo cáo kết quả HĐKD theo hoạt động. Riêng đối với các doanh nghiệp mới thành lập và hoạt động thì trong 03 năm đầu không tính chi phí thành lập và phát triển mạng lưới.

(B): Mã số 400 - Bảng cân đối kế toán

b) Biên độ: $x > 5\%$

c) Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này đánh giá khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu.

d) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu nằm ngoài biên độ:

- Kết hợp với đánh giá các chỉ tiêu: tỷ suất lợi nhuận đầu tư, tỷ lệ kết hợp.

- Phân tích kết quả kinh doanh của các nghiệp vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm ảnh hưởng đến chỉ tiêu.

- Các nguyên nhân khác.

6. Chỉ tiêu tỷ lệ nợ phải thu quá hạn từ 01 năm trở lên trên vốn chủ sở hữu

a) Công thức tính:

$$x = \frac{\text{Nợ phải thu quá hạn từ 01 năm trở lên (A)}}{\text{Vốn chủ sở hữu (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Theo báo cáo của doanh nghiệp

(B): MS 400 - Bảng Cân đối kế toán.

b) Biên độ: $x \leq 5\%$

c) Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này đánh giá rủi ro của các khoản nợ phải thu khó đòi ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu, cho biết mức độ bị chiếm dụng vốn khó có khả năng thu hồi của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cũng cho biết năng lực quản lý công nợ cũng như tính tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, xử lý các khoản nợ của doanh nghiệp.

d) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu nằm ngoài biên độ:

- Xác định tỷ trọng của nợ phải thu khó đòi trên tổng nợ phải thu của doanh nghiệp.

- Kết hợp với đánh giá: chỉ tiêu nợ phải thu trên vốn chủ sở hữu; chỉ tiêu tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; xu hướng biến động của tỷ lệ bồi thường gốc và doanh thu phí bảo hiểm gốc ảnh hưởng đến khả năng bố trí nguồn vốn phục vụ bồi thường bảo hiểm khi nguy cơ bị chiếm dụng vốn tăng cao.

- Đánh giá sự biến động của chỉ tiêu trong 03 năm liên tục trước đó để xác định xu hướng và nguyên nhân tăng, giảm.

- Đánh giá ảnh hưởng của chính sách quản lý nợ, chính sách quản lý tiền mặt của doanh nghiệp.

- Việc tổ chức theo dõi, đối chiếu, đôn đốc thu hồi dứt điểm các khoản nợ phải thu.

- Các nguyên nhân khác.

7. Chỉ tiêu tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a) Cách tính:

$$x = \frac{\text{Số tiền trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (A)}}{\text{Nợ phải thu khó đòi (B)}}$$

Trong đó:

A, B: báo cáo của doanh nghiệp hoặc thuyết minh báo cáo tài chính

b) Cách đánh giá: tuân thủ quy định của pháp luật về tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

c) Ý nghĩa:

Đánh giá năng lực quản lý nợ phải thu và tính tuân thủ quy định của pháp luật về tỷ lệ trích lập dự phòng.

d) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu nằm ngoài biên độ:

- Kết hợp với đánh giá: chỉ tiêu nợ phải thu trên vốn chủ sở hữu.

- Việc tổ chức theo dõi, đối chiếu, đôn đốc thu hồi dứt điểm các khoản nợ phải thu.

- Các nguyên nhân khác.

8. Chỉ tiêu tuân thủ pháp luật về nguyên tắc và cơ cấu đầu tư

a) Cách đánh giá:

- Bảng liệt kê nguồn vốn đầu tư và cơ cấu danh mục đầu tư theo quy định tại các Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư số 125/2012/TT-BTC và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Đối chiếu việc đáp ứng các quy định tại các Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư số 125/2012/TT-BTC và văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) về nguyên tắc, cơ cấu danh mục đầu tư.

b) Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ tuân thủ quy định pháp luật về nguyên tắc và cơ cấu tài sản đầu tư.

c) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu không tuân thủ pháp luật:

- Kết hợp đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán trên biên khả năng thanh toán tối thiểu, tỷ suất lợi nhuận đầu tư, tỷ lệ trích lập dự phòng giảm giá tài sản đầu tư.

- Việc thực hiện chính sách đầu tư của doanh nghiệp.

- Các nguyên nhân khác.

9. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận đầu tư

a. Cách tính:

$$x = \frac{\text{Lợi nhuận hoạt động tài chính (A)}}{\text{0,5 x (Tổng tài sản đầu tư đầu kỳ + Tổng tài sản đầu tư cuối kỳ) (B)}}$$

Trong đó:

A: thuyết minh báo cáo tài chính

B: (MS 120 + MS 240 + MS 250 + MS 218.1) - Bảng CĐKT

b. Biên độ: $4,5\% < x \leq 15\%$

c) Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp, cho biết chất lượng của danh mục đầu tư.

d) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu nằm ngoài biên độ:

- Kết hợp với đánh giá chỉ tiêu tuân thủ pháp luật về nguồn vốn đầu tư và hạn mức đầu tư;

- Thay đổi chính sách đầu tư của doanh nghiệp, thay đổi vốn và quy mô hoạt động của doanh nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư tài chính,...

- Các nguyên nhân khác.

10. Chỉ tiêu tỷ lệ trích lập dự phòng giảm giá tài sản đầu tư

a. Cách tính:

$$x = \frac{\text{Số tiền trích lập dự phòng giảm giá của từng loại tài sản đầu tư (A)}}{\text{Giá trị tài sản đầu tư tương ứng (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A), (B): báo cáo của doanh nghiệp hoặc thuyết minh báo cáo tài chính

b) Cách đánh giá: tuân thủ quy định của pháp luật về tỷ lệ trích lập dự phòng của từng tài sản.

c) Ý nghĩa:

Đánh giá chất lượng tài sản đầu tư và tính tuân thủ quy định của pháp luật về tỷ lệ trích lập dự phòng.

d) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu nằm ngoài biên độ:

- Kết hợp với đánh giá chỉ tiêu tuân thủ pháp luật về nguồn vốn đầu tư và hạn mức đầu tư;

- Thay đổi chính sách đầu tư của doanh nghiệp, thay đổi vốn và quy mô hoạt động ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư tài chính,...

- Các nguyên nhân khác.

IV. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ MINH BẠCH THÔNG TIN

1. Chỉ tiêu về cơ cấu tổ chức

a) Cách đánh giá:

- Bảng mô tả cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp.

- Bảng liệt kê các chức danh quản trị, điều hành: Tên, bằng cấp chuyên môn, bằng cấp chứng chỉ bảo hiểm, kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực bảo hiểm và lĩnh vực phụ trách.

- Đối chiếu việc đáp ứng điều kiện của từng chức danh theo quy định tại các Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29 và Điều 34 Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm (sau đây gọi tắt là Thông tư số 124/2012/TT-BTC) và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Ý nghĩa:

Đánh giá mức độ tuân thủ quy định của pháp luật về đội ngũ cán bộ quản trị, điều hành.

c) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu không tuân thủ pháp luật:

- Kết hợp đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ kết hợp, tỷ lệ biên khả năng thanh toán trên biên khả năng thanh toán tối thiểu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận đầu tư.

- Chính sách về nhân lực của doanh nghiệp.

- Các nguyên nhân khác.

2. Chỉ tiêu về quản trị điều hành và minh bạch thông tin

a) Cách đánh giá:

- Mô tả bộ máy tổ chức của bộ phận kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ: tính độc lập, chức năng, số lượng cán bộ, bảng mô tả kinh nghiệm và bằng cấp của từng cán bộ.

- Mô tả cách thức thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ:

+ Việc ban hành các quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ, quy tắc tác nghiệp, quy tắc đạo đức nghề nghiệp (tên quy trình, thời gian ban hành, người ban hành, sơ đồ thực hiện và một số nội dung chính của quy trình);

+ Tần suất thực hiện;

+ Các ý kiến đánh giá của các bộ phận và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện.

- Đối chiếu việc tổ chức công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ với các quy định tại Điều 36 Thông tư số 124/2012/TT-BTC, Điều 31 Thông tư số 125/2012/TT-BTC, Điều 15 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Điều 35 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

- Thực hiện báo cáo của chuyên gia tính toán dự phòng và biên khả năng thanh toán đối với Ban giám đốc, Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện chế độ công khai thông tin theo quy định của doanh nghiệp như việc công bố báo cáo tài chính cuối năm, các thay đổi về địa điểm trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện,... theo quy định pháp luật.

b) Ý nghĩa:

Đánh giá mức độ tuân thủ quy định của pháp luật về công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp.

c) Phân tích nguyên nhân chỉ tiêu không tuân thủ pháp luật:

- Kết hợp đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ kết hợp, tỷ lệ biên khả năng thanh toán trên biên khả năng thanh toán tối thiểu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận đầu tư.

- Các nguyên nhân khác.

Phụ lục 2

BẢNG BIÊN ĐỘ, CÁCH TÍNH ĐIỂM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
I	**NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN, DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**				Các chỉ tiêu đánh giá quyết định việc phân nhóm doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Quyết định số 1826/QĐ-TTg
1	Chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán	$x \geq 1$	Không tính điểm		Nếu các chỉ tiêu này nằm ngoài biên độ hoặc không tuân thủ quy định của pháp luật, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xếp loại vào nhóm 3
2	Chỉ tiêu trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	Tuân thủ quy định tại Điều 7 Thông tư số 125/2012/TT-BTC, Điều 8 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP	Không tính điểm		
3	Chỉ tiêu tỷ lệ kết hợp	$x < 100\%$	Không tính điểm		Nếu chỉ tiêu này nằm ngoài biên độ trong 02 năm liên tiếp, nhưng vẫn đảm bảo các chỉ tiêu I.1 và I.2, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xếp loại vào nhóm 2

STT	Chỉ tiêu	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
II	**NHÓM CHỈ TIÊU VỀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**		**300**		
1	Chỉ tiêu thay đổi doanh thu phí bảo hiểm thuần	- $10\% \leq x \leq 30\%$ (Không áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ hoạt động trong 03 năm đầu)	Không tính điểm		
2	Chỉ tiêu tỷ lệ nợ phí trên tổng phí bảo hiểm gốc	$x \leq 20\%$		150	- Nếu $20\% < x \leq 22\%$: trừ 50 điểm - Nếu $22\% < x \leq 25\%$: trừ 100 điểm - Nếu $x > 25\%$: trừ 150 điểm
3	Chỉ tiêu đánh giá chất lượng giải quyết bồi thường			150	
3.1	Chỉ tiêu tỷ lệ hồ sơ bồi thường tồn đọng	$x_1 \leq 15$ ngày/hồ sơ		75	Nếu nằm ngoài biên độ: trừ 75 điểm
3.2	Chỉ tiêu thời gian trung bình giải quyết hồ sơ bồi thường	- Bảo hiểm xe cơ giới: $x_2 \leq 15$ ngày		25	Nếu nằm ngoài biên độ: trừ 25 điểm
		- Bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm trách nhiệm: $x_2 \leq 30$ ngày		25	Nếu nằm ngoài biên độ: trừ 25 điểm
		- Các nghiệp vụ bảo hiểm khác: $x_2 \leq 60$ ngày		25	Nếu nằm ngoài biên độ: trừ 25 điểm

STT	Chỉ tiêu	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
III	**NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ VỐN, CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**		**500**		
1	Chỉ tiêu vốn chủ sở hữu tương xứng với quy mô hoạt động	Tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 97 Luật Kinh doanh bảo hiểm; Điều 4, Điều 5 Thông tư số 125/2012/TT-BTC và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)		100	Nếu vi phạm quy định pháp luật: trừ 100 điểm
2	Chỉ tiêu thay đổi vốn chủ sở hữu	$x \geq -15\%$ (không áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ hoạt động trong 03 năm đầu)	Không tính điểm		Đánh giá trong mối quan hệ với chỉ tiêu III.3
3	Chỉ tiêu tổng phí bảo hiểm trên vốn chủ sở hữu	$x \leq 500\%$	Không tính điểm		Đánh giá trong mối quan hệ với chỉ tiêu III.2
4	Chỉ tiêu nợ phải trả ngắn hạn trên tài sản thanh khoản	$x \leq 100\%$		25	Nếu nằm ngoài biên độ: trừ 25 điểm
5	Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	$x > 5\%$		25	- Năm đầu nằm ngoài biên độ: trừ 10 điểm - Năm thứ 02 nằm ngoài biên độ: trừ 20 điểm - Từ năm thứ 03 trở đi nằm ngoài biên độ: trừ 25 điểm

STT	Chỉ tiêu	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
6	Chỉ tiêu tỷ lệ nợ phải thu quá hạn từ 01 năm trở lên trên vốn chủ sở hữu	$x \leq 5\%$		100	Nếu nằm ngoài biên độ: trừ 100 điểm
7	Chỉ tiêu tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tuân thủ quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC		25	Vi phạm quy định pháp luật: trừ 25 điểm
8	Chỉ tiêu tuân thủ pháp luật về nguyên tắc và cơ cấu đầu tư	Tuân thủ quy định tại Điều 11, 12, 13 Thông tư 125/2012/ TT-BTC và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)		100	- Vi phạm quy định pháp luật về nguyên tắc đầu tư: trừ 50 điểm - Vi phạm quy định pháp luật về hạn mức tài sản đầu tư: trừ 50 điểm
9	Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận đầu tư	$4,5\% < x \leq 15\%$		25	- Năm đầu nằm ngoài biên độ: trừ 10 điểm - Năm thứ 02 nằm ngoài biên độ: trừ 20 điểm - Từ năm thứ 03 trở đi nằm ngoài biên độ: trừ 25 điểm
10	Chỉ tiêu tỷ lệ trích lập dự phòng giảm giá tài sản đầu tư	Tuân thủ quy định pháp luật về tỷ lệ trích lập dự phòng của từng tài sản		50	Trừ 25 điểm/01 tài sản trích lập dự phòng không đúng quy định pháp luật. Tối đa trừ 50 điểm.

STT	Chỉ tiêu	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
IV	**NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ MINH BẠCH THÔNG TIN**		**200**		
1	Chỉ tiêu về cơ cấu tổ chức	Tuân thủ quy định tại Điều 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 34 Thông tư số 124/2012/TT-BTC và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)		70	- Không đáp ứng quy định về điều kiện người quản trị, điều hành: trừ 25 điểm/01 chức danh. Tối đa trừ 50 điểm. - Không đáp ứng quy định về kiêm nhiệm: trừ 25 điểm/01 chức danh. Tối đa trừ 50 điểm.
2	Chỉ tiêu về quản trị điều hành và minh bạch thông tin			130	
	Tuân thủ quy định pháp luật về kiểm tra, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; quy trình nghiệp vụ	Tuân thủ quy định tại Điều 15 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP, Điều 35 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP; Điều 36 Thông tư số 124/2012/TT-BTC và Điều 31 Thông tư số 125/2012/TT-BTC		100	- Thiếu quy trình hoặc nội dung quy trình không đầy đủ theo quy định pháp luật: trừ 10 điểm/01 quy trình. Tối đa trừ 40 điểm. - Không thực hiện kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ theo quy định pháp luật: trừ 50 điểm. - Người làm công tác kiểm tra, kiểm soát, không đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật: trừ 10 điểm.

STT	Chỉ tiêu	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
					- Trưởng các bộ phận không báo cáo lãnh đạo cấp trên về kết quả thực hiện kiểm tra, kiểm soát nội bộ định kỳ theo quy định pháp luật: trừ 20 điểm.
	Tuân thủ quy định về chế độ báo cáo	Tuân thủ quy định pháp luật		10	Doanh nghiệp vi phạm quy định về chế độ báo cáo: trừ 10 điểm.
	Báo cáo của chuyên gia tính toán dự phòng và biên khả năng thanh toán	Tuân thủ quy định tại Điều 34 Thông tư số 124/2012/TT-BTC và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)		10	Chuyên gia tính toán không có báo cáo định kỳ cho Tổng giám đốc hoặc Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên: trừ 10 điểm.
	Xử phạt vi phạm hành chính trong năm			10	Doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính trong năm: trừ 10 điểm.

x: Giá trị của chỉ tiêu do doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ tính toán và báo cáo Bộ Tài chính theo quy định tại Thông tư này.

Phụ lục 3

CÁC BIỆN PHÁP NHẰM BẢO ĐẢM BIÊN ĐỘ CỦA TỪNG CHỈ TIÊU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. Đối với nhóm chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán, dự phòng nghiệp vụ và hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm

1. Thực hiện các biện pháp nhằm khôi phục biên khả năng thanh toán theo quy định tại Điều 79 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Trích lập dự phòng nghiệp vụ đúng và đầy đủ theo các phương pháp đã đăng ký với Bộ Tài chính và quy định pháp luật.

3. Cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

a) Điều chỉnh các chính sách phát triển kinh doanh: sản phẩm, khách hàng, địa bàn, kênh phân phối;

b) Hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro khai thác bảo hiểm; đào tạo, nâng cao kỹ năng đánh giá rủi ro của cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ;

c) Kiểm soát chặt chẽ và hiệu quả chi phí khai thác và quản lý; kiểm soát các khoản bồi thường và trả tiền bảo hiểm đảm bảo đúng, đủ và kịp thời theo đúng quy định của pháp luật và cam kết tại hợp đồng bảo hiểm; cân đối các khoản chi đảm bảo các mục tiêu hiệu quả;

d) Tinh giản bộ máy tổ chức hoạt động đảm bảo hiệu quả, gọn nhẹ;

đ) Thu hẹp địa bàn hoạt động, đối tượng khách hàng, sản phẩm triển khai;

e) Điều chỉnh chương trình tái bảo hiểm.

II. Đối với nhóm chỉ tiêu đánh giá về hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm

1. Điều chỉnh các chính sách phát triển kinh doanh: sản phẩm, khách hàng, địa bàn, kênh phân phối.

2. Cải thiện chất lượng dịch vụ khách hàng:

a) Hoàn thiện quy trình chăm sóc khách hàng, quy trình giải quyết bồi thường bảo hiểm; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện;

b) Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chăm sóc phục vụ khách hàng cho cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

3. Điều chỉnh chính sách tái bảo hiểm: tiêu chí nhà nhận tái bảo hiểm, tỷ lệ giữ lại, các phương pháp tái bảo hiểm,...

4. Kiểm soát chặt chẽ và hiệu quả chi phí khai thác và quản lý; kiểm soát các khoản bồi thường và trả tiền bảo hiểm đảm bảo đúng, đủ và kịp thời theo đúng quy định của pháp luật và cam kết tại hợp đồng bảo hiểm; cân đối các khoản chi đảm bảo các mục tiêu hiệu quả.

5. Tinh giản bộ máy tổ chức hoạt động đảm bảo hiệu quả, gọn nhẹ; tăng cường chất lượng đội ngũ cán bộ quản trị điều hành.

6. Thu hẹp địa bàn hoạt động, đối tượng khách hàng, sản phẩm triển khai.

7. Sửa đổi, bổ sung quy tắc, điều khoản, biểu phí của các sản phẩm bảo hiểm đảm bảo đơn giản, rõ ràng, hạn chế tranh chấp, đảm bảo an toàn tài chính của doanh nghiệp và quyền lợi của khách hàng.

8. Điều chỉnh chính sách phát triển và hỗ trợ đại lý; hoàn thiện quy trình quản lý đại lý; nâng cao chất lượng tuyển dụng, đào tạo và sử dụng đại lý.

III. Đối với nhóm chỉ tiêu đánh giá về vốn chất lượng tài sản và đầu tư tài chính

1. Tăng vốn điều lệ để đáp ứng quy mô hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi, địa bàn hoạt động.

2. Điều chỉnh cơ cấu, hạn mức tài sản đầu tư, thực hiện trích lập giảm giá tài sản đầu tư theo quy định.

3. Hoàn thiện các quy trình, chính sách đầu tư; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

4. Đối chiếu, theo dõi, thu đòi nợ phải thu, xử lý dứt điểm các khoản nợ phải trả, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; tăng cường chất lượng công tác đánh giá rủi ro đối tác kinh doanh.

IV. Đối với nhóm chỉ tiêu đánh giá về quản trị doanh nghiệp và minh bạch thông tin

1. Điều chỉnh và hoàn thiện công tác quản trị doanh nghiệp; tuyển dụng, đào tạo hoặc có phương án thay thế nhân sự không đáp ứng tiêu chuẩn về chuyên môn, kinh nghiệm, bằng cấp.

2. Kiện toàn tổ chức của bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ; sửa đổi, bổ sung các quy trình nghiệp vụ, kiểm tra, kiểm soát nội bộ; tổ chức thực hiện kiểm tra, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo theo quy định pháp luật; có chế tài đối với các bộ phận, cá nhân không tuân thủ.

PHỤ LỤC 4
CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17/12/2014 của Bộ Tài chính)

A. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN VÀ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

I. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán

1. Chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán

1.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ biên khả năng thanh toán} = \frac{\text{Biên khả năng thanh toán}}{\text{Biên khả năng thanh toán tối thiểu}}$$

Nguồn số liệu:

Mẫu số 8-NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (sau đây gọi tắt là Thông tư số 125/2012/TT-BTC).

1.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá năng lực tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp), phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp so với mức tối thiểu theo quy định.

1.3. Biên độ: $x \geq 100\%$

2. Chỉ tiêu khả năng thanh toán tổng quát

2.1. Công thức tính

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản (A)}}{\text{Tổng nợ phải trả (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 270 Bảng cân đối kế toán.

(B): Mã số 300 Bảng cân đối kế toán.

2.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng chi trả các khoản nợ của doanh nghiệp ở mức khái quát nhất, không phân biệt nợ ngắn hạn hay dài hạn.

2.3. Biên độ: x > 1

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

3. Chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh

3.1. Công thức tính

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền (A) + Tiền gửi ngân hàng}}{\text{Nợ ngắn hạn (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 110 Bảng cân đối kế toán.

(B): Mã số 300 Bảng cân đối kế toán - Dự phòng nghiệp vụ - Nợ dài hạn.

Tiền gửi ngân hàng: Tổng các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm.

3.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong vòng 01 năm.

3.3. Biên độ: x > 1

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

II. Các chỉ tiêu về dự phòng nghiệp vụ

1. Chỉ tiêu tổng quát về trích lập dự phòng nghiệp vụ

1.1. Chỉ tiêu thay đổi trích lập dự phòng nghiệp vụ

a) Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ thay đổi trích lập dự phòng nghiệp vụ} = \frac{\text{Tăng dự phòng nghiệp vụ năm nay (A)}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm năm nay (B)}} - \frac{\text{Tăng dự phòng nghiệp vụ năm trước (C)}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm năm trước (D)}}$$

Nguồn số liệu:

(A), (C): Mã số 01.3 + Mã số 13 + Mã số 14 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

(B), (D): Mã số 01.1 + Mã số 01.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

b) Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ thay đổi tỷ lệ trích lập dự phòng nghiệp vụ trên doanh thu phí bảo hiểm của doanh nghiệp.

c) Biên độ: $-20\% \leq x \leq 20\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân và báo cáo Bộ Tài chính.

1.2. Chỉ tiêu tỷ lệ trích lập dự phòng nghiệp vụ

a) Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ trích lập dự phòng nghiệp vụ} = \frac{\text{Mức trích lập dự phòng nghiệp vụ trong năm của từng nghiệp vụ (A)}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm trong năm của nghiệp vụ tương ứng (B)}}$$

Đề nghị tính toán chỉ tiêu trên theo từng nghiệp vụ bảo hiểm (bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm trả tiền định kỳ, bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí,…) và từng loại dự phòng nghiệp vụ.

Nguồn số liệu:

(A): Mẫu số 6-NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

(B): Mẫu số 3-NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

b) Ý nghĩa

Đánh giá tỷ lệ chi phí trích lập dự phòng nghiệp vụ so với doanh thu phí bảo hiểm tương ứng từng nghiệp vụ.

c) Biên độ: Theo số tuyệt đối.

Đề nghị phân tích biến động của chỉ tiêu trong 03 - 05 năm gần nhất để đánh giá mức độ thận trọng trong trích lập dự phòng nghiệp vụ của doanh nghiệp.

2. Chỉ tiêu trích lập dự phòng nghiệp vụ

2.1. Chỉ tiêu dự phòng toán học

a) Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ trích lập dự phòng toán học} = \frac{\text{Dự phòng toán học theo phương pháp và cơ sở trích lập của doanh nghiệp}}{\text{Dự phòng toán học tối thiểu theo quy định của pháp luật}}$$

Nguồn số liệu: Do bộ phận định phí của doanh nghiệp cung cấp.

b) Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ đầy đủ của dự phòng toán học theo quy định.

c) Biên độ: $x \geq 1$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

2.2. Chỉ tiêu dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết

a) Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ trích lập dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết} = \frac{\text{Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết đầu kỳ (A) + Số tiền bảo hiểm của các yêu cầu trả tiền bảo hiểm phát sinh trong kỳ (B) - Số tiền bảo hiểm của các yêu cầu trả tiền bảo hiểm đã từ chối trong kỳ (C) - Số tiền bảo hiểm đã được chi trả (D)}}{\text{Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết cuối kỳ (E)}}$$

Nguồn số liệu:

(A), (E): Thuyết minh Báo cáo tài chính về dự phòng bồi thường.

(B), (C), (D): Số liệu do bộ phận nghiệp vụ cung cấp.

b) Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ đầy đủ của dự phòng bồi thường.

***c) Biên độ*:** $x = 1$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

2.3. Chỉ tiêu dự phòng phí chưa được hưởng (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí)

a) Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ thay đổi dự phòng phí chưa được hưởng so với tỷ lệ thay đổi doanh thu phí bảo hiểm} = \frac{\text{Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12 năm nay}}{\text{Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12 năm trước}} - \frac{\text{Doanh thu phí bảo hiểm năm nay}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm năm trước}}$$

Nguồn số liệu:

- Dự phòng phí chưa được hưởng: Mẫu số 6B-NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

- Doanh thu phí bảo hiểm: là tổng doanh thu phí bảo hiểm của các sản phẩm có trích lập dự phòng phí chưa được hưởng.

b) Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá sự phù hợp giữa thay đổi trích lập dự phòng phí chưa được hưởng với thay đổi doanh thu phí bảo hiểm.

c) Biên độ: $-5\% \leq x \leq 10\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

B. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

I. Các chỉ tiêu về khai thác mới

1. Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi số lượng hợp đồng khai thác mới

1.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ thay đổi số lượng hợp đồng khai thác mới} = \frac{\text{Số lượng hợp đồng khai thác mới năm nay - Số lượng hợp đồng khai thác mới năm trước}}{\text{Số lượng hợp đồng khai thác mới năm trước}}$$

Nguồn số liệu:

Số lượng hợp đồng khai thác mới trong năm tài chính (hợp đồng chính): Mẫu số 2-NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

1.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ tăng trưởng về số lượng hợp đồng bảo hiểm của doanh nghiệp.

1.3. Biên độ

Doanh nghiệp hoạt động trên 05 năm: -10% < x < 50%

Doanh nghiệp hoạt động dưới 05 năm: 50% < x < 300%

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

1.4. Phân tích nguyên nhân và bổ sung thông tin trong trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ

a) Để phân tích chỉ tiêu này, đề nghị doanh nghiệp đánh giá bổ sung kết quả khai thác số lượng hợp đồng bảo hiểm bổ trợ trên 01 hợp đồng bảo hiểm chính tương ứng theo từng nghiệp vụ, cụ thể:

$$\text{Kết quả khai thác hợp đồng bảo hiểm bổ trợ của từng nghiệp vụ} = \frac{\text{Số lượng hợp đồng bảo hiểm bổ trợ khai thác trong năm tương ứng với hợp đồng chính theo từng nghiệp vụ}}{\text{Số lượng hợp đồng chính theo từng nghiệp vụ khai thác mới trong năm}}$$

b) Các chỉ tiêu đánh giá liên quan:

- Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới;

- Chỉ tiêu số tiền bảo hiểm khai thác mới bình quân;

- Chỉ tiêu tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm;

- Chỉ tiêu năng suất đại lý bảo hiểm.

c) Đề nghị phân tích chỉ tiêu trong 03 - 05 năm gần nhất để cho thấy xu thế tăng trưởng của doanh nghiệp.

2. Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới

2.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ thay đổi doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới} = \frac{\text{Doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới năm nay - Doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới năm trước}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới năm trước}}$$

Nguồn số liệu:

Doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới (bao gồm sản phẩm bổ trợ): Mẫu số 3-NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

2.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới của doanh nghiệp.

2.3. Biên độ

Doanh nghiệp hoạt động trên 05 năm: $0\% < x < 50\%$

Doanh nghiệp hoạt động dưới 05 năm: $50\% < x < 300\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

2.4. Phân tích nguyên nhân và bổ sung thông tin trong trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ

a) Các chỉ tiêu đánh giá liên quan:

- Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi số lượng hợp đồng khai thác mới;

- Chỉ tiêu số tiền bảo hiểm khai thác mới bình quân;

- Chỉ tiêu tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm;

- Chỉ tiêu năng suất đại lý bảo hiểm.

b) Đề nghị phân tích chỉ tiêu trong 03 - 05 năm gần nhất để cho thấy xu thế tăng trưởng hoạt động của doanh nghiệp.

3. Chỉ tiêu số tiền bảo hiểm khai thác mới bình quân

3.1. Công thức tính

$$\text{Số tiền bảo hiểm khai thác mới bình quân} = \frac{\text{Tổng số tiền bảo hiểm của các hợp đồng chính khai thác mới (A)}}{\text{Số lượng hợp đồng chính khai thác mới (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A), (B): Mẫu số 2-NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

3.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh chất lượng của hợp đồng khai thác mới.

3.3. Biên độ: Theo số tuyệt đối.

3.4. Phân tích nguyên nhân và bổ sung thông tin

a) Các chỉ tiêu đánh giá liên quan:

- Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi số lượng hợp đồng khai thác mới;

- Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới.

b) Đề nghị xem xét số liệu trong 03 - 05 năm gần nhất để cho thấy xu thế tăng trưởng số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm khai thác.

4. Chỉ tiêu tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng trong thời gian cân nhắc

4.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng trong thời gian cân nhắc} = \frac{\text{Số lượng hợp đồng chính hủy bỏ trong thời gian cân nhắc (A)}}{\text{Số lượng hợp đồng chính khai thác mới (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Do bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp cung cấp.

(B): Mẫu số 2-NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC

4.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá chất lượng khai thác hợp đồng bảo hiểm của doanh nghiệp (chất lượng tư vấn của đại lý, dịch vụ khách hàng).

4.3. Biên độ

Doanh nghiệp hoạt động trên 05 năm: $x < 7\%$

Doanh nghiệp hoạt động dưới 05 năm: $x < 15\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

II. Các chỉ tiêu về duy trì hợp đồng bảo hiểm

1. Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi số lượng hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực

1.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ thay đổi số lượng hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực} = \frac{\text{Số lượng hợp đồng bảo hiểm chính có hiệu lực năm nay - Số lượng hợp đồng bảo hiểm chính có hiệu lực năm trước}}{\text{Số lượng hợp đồng bảo hiểm chính có hiệu lực năm trước}}$$

Nguồn số liệu: Mẫu số 2-NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

1.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ tăng trưởng số lượng hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong năm.

1.3. Biên độ

Doanh nghiệp hoạt động trên 05 năm: x > 3%

Doanh nghiệp hoạt động dưới 05 năm: x > 15%

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

1.4. Phân tích nguyên nhân và bổ sung thông tin trong trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ

a) Các chỉ tiêu đánh giá liên quan:

- Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi số lượng hợp đồng khai thác mới;

- Chỉ tiêu số tiền bảo hiểm khai thác mới bình quân;

- Chỉ tiêu tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.

b) Cần phân tích chỉ tiêu trong 03 - 05 năm gần nhất để thấy được xu thế tăng trưởng của doanh nghiệp.

c) Khi phân tích chỉ tiêu này cần xem xét đến từng nghiệp vụ bảo hiểm, thời hạn bảo hiểm còn lại bình quân của từng nghiệp vụ để đánh giá toàn diện hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi tổng doanh thu phí bảo hiểm

2.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ thay đổi tổng doanh thu phí bảo hiểm} = \frac{\text{Tổng doanh thu phí bảo hiểm năm nay - Tổng doanh thu phí bảo hiểm năm trước}}{\text{Tổng doanh thu phí bảo hiểm năm trước}}$$

Nguồn số liệu: Mã số 01.1 + Mã số 01.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

2.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm của doanh nghiệp.

2.3. Biên độ

Doanh nghiệp hoạt động trên 05 năm: x > 5%

Doanh nghiệp hoạt động dưới 05 năm: x > 10%

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

2.4. Phân tích nguyên nhân và bổ sung thông tin trong trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ

a) Các chỉ tiêu đánh giá liên quan:

- Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới;

- Chỉ tiêu số tiền bảo hiểm khai thác mới bình quân;

- Chỉ tiêu tỷ lệ duy trì hợp đồng bảo hiểm;

- Chỉ tiêu tỷ lệ tổng doanh thu phí bảo hiểm trên nguồn vốn chủ sở hữu.

b) Đề nghị phân tích chỉ tiêu trong 03 - 05 năm gần nhất để thấy được xu thế tăng trưởng của doanh nghiệp.

3. Chỉ tiêu tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

3.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm} = \frac{\text{Số lượng hợp đồng bảo hiểm chính trong năm hợp đồng thứ n hủy bỏ trong kỳ}}{\text{0,5 x (Số lượng hợp đồng bảo hiểm chính trong năm hợp đồng thứ n có hiệu lực đầu kỳ + Số lượng hợp đồng bảo hiểm chính trong năm hợp đồng thứ n có hiệu lực cuối kỳ + Số lượng hợp đồng bảo hiểm chính trong năm hợp đồng thứ n hủy bỏ trong kỳ)}}$$

Nguồn số liệu: Do bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp cung cấp.

3.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này nhằm đánh giá tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, qua đó cho thấy chất lượng khai thác, chất lượng dịch vụ khách hàng, chất lượng đại lý của doanh nghiệp.

3.3. Biên độ

Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm năm thứ 01: x < 25%

Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm năm thứ 02: x < 15%

Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm từ năm thứ 03 trở đi: x < 5%

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

4. Chỉ tiêu tỷ lệ duy trì hợp đồng bảo hiểm

4.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ duy trì hợp đồng bảo hiểm} = \frac{\text{Phí bảo hiểm tái tục năm hiện tại (A)}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm năm trước (B) - Doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng đáo hạn năm nay (C)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mẫu 3-NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

(B): Mã số 01.1 + Mã số 01.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

(C): Do bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp cung cấp.

4.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ duy trì hợp đồng bảo hiểm qua đó cho thấy chất lượng khai thác, chất lượng dịch vụ khách hàng của doanh nghiệp.

4.3. Biên độ

Tỷ lệ duy trì hợp đồng bảo hiểm năm thứ 02: $x > 60\%$

Tỷ lệ duy trì hợp đồng bảo hiểm năm thứ 03: $x > 70\%$

Tỷ lệ duy trì hợp đồng bảo hiểm từ năm thứ 04 trở đi: $x > 85\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

III. Các chỉ tiêu về chất lượng đại lý bảo hiểm

1. Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi số lượng đại lý bảo hiểm tuyển dụng

1.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ thay đổi số lượng đại lý bảo hiểm tuyển dụng} = \frac{\text{Số lượng đại lý tuyển dụng mới năm nay} - \text{Số lượng đại lý tuyển dụng mới năm trước}}{\text{Số lượng đại lý tuyển dụng mới năm trước}}$$

Nguồn số liệu:

Phụ lục 14 ban hành kèm theo Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị

định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm (sau đây gọi tắt là Thông tư số 124/2012/TT-BTC).

1.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá chính sách tuyển dụng, phát triển đại lý của doanh nghiệp.

1.3. Biên độ

Doanh nghiệp hoạt động trên 05 năm: -20% < x < 20%

Doanh nghiệp hoạt động dưới 05 năm: -20% < x < 100%

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân và báo cáo Bộ Tài chính.

2. Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi số lượng đại lý bảo hiểm hoạt động

2.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ thay đổi số lượng đại lý bảo hiểm hoạt động} = \frac{\text{Số lượng đại lý bảo hiểm hoạt động năm nay - Số lượng đại lý bảo hiểm hoạt động năm trước}}{\text{Số lượng đại lý bảo hiểm hoạt động năm trước}}$$

Nguồn số liệu: Phụ lục 14 ban hành kèm theo Thông tư số 124/2012/TT-BTC.

2.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này hỗ trợ đánh giá về chất lượng đào tạo và quản lý đại lý của doanh nghiệp.

2.3. Biên độ

Doanh nghiệp hoạt động trên 05 năm: -20% < x < 50%

Doanh nghiệp hoạt động dưới 05 năm: -20% < x < 100%

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân và báo cáo Bộ Tài chính.

3. Chỉ tiêu năng suất đại lý bảo hiểm

3.1. Công thức tính

$$\text{Năng suất đại lý bảo hiểm} = \frac{\text{Số lượng hợp đồng bảo hiểm khai thác mới (A)}}{\text{Số lượng đại lý đang hoạt động bình quân (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mẫu số 2- NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

(B) = (Tổng số đại lý hoạt động đầu kỳ + Tổng số đại lý hoạt động cuối kỳ)/2

3.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá chất lượng hoạt động của đại lý bảo hiểm.

3.3. Biên độ: Theo số tuyệt đối.

4. Chỉ tiêu tỷ lệ nợ phí bảo hiểm trên tổng doanh thu phí bảo hiểm

4.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ nợ phí bảo hiểm trên tổng doanh thu phí bảo hiểm} = \frac{\text{Nợ phí bảo hiểm (A)}}{\text{Tổng doanh thu phí bảo hiểm (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Thuyết minh của Mã số 131 Bảng cân đối kế toán.

(B): Mã số 01.1 + Mã số 01.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

4.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh tỷ lệ nợ phí trên tổng doanh thu phí bảo hiểm, từ đó cho thấy chất lượng công tác thu phí bảo hiểm của doanh nghiệp.

4.3. Biên độ: $x < 3\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

5. Chỉ tiêu đánh giá việc sử dụng kênh phân phối

5.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm theo từng kênh phân phối} = \frac{\text{Doanh thu phí bảo hiểm theo từng kênh phân phối (A)}}{\text{Tổng doanh thu phí bảo hiểm (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Do bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp cung cấp.

(B): Mã số 01.1 + Mã số 01.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

5.2. Ý nghĩa: Chỉ tiêu này đánh giá chiến lược phát triển kênh phân phối của doanh nghiệp.

5.3. Biên độ: Theo số tuyệt đối.

IV. Các chỉ tiêu về trả tiền bảo hiểm

1. Chỉ tiêu tỷ lệ trả tiền bảo hiểm

1.1. ***Công thức tính***

$$\text{Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm} = \frac{\text{Số tiền trả bảo hiểm (A)} \pm \text{tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ (B)}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm thuần (C)} + \text{Lãi đầu tư từ dự phòng}}$$

Trong đó: Lãi đầu tư từ dự phòng = $i \times (V_o + V_1) \times 1/2$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 15 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

(B): Mã số 13 + Mã số 01.3 + Mã số 14 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

(C): Mã số 01.1+ Mã số 01.2 - Mã số 02 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

(i): Lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ thời hạn 10 năm phát hành trong năm tài chính.

V_o: Dự phòng nghiệp vụ đầu kỳ.

V_1: Dự phòng nghiệp vụ cuối kỳ.

1.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này hỗ trợ việc phân tích, đánh giá lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

1.3. Biên độ

Doanh nghiệp hoạt động tại năm thứ 01: $x < 10\%$

Doanh nghiệp hoạt động tại năm thứ 02: $x < 15\%$

Doanh nghiệp hoạt động tại năm thứ 03: $x < 20\%$

Doanh nghiệp hoạt động tại các năm tiếp theo: $x < 70\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân và báo cáo Bộ Tài chính.

2. Chỉ tiêu đánh giá chất lượng giải quyết quyền lợi bảo hiểm

2.1. Chỉ tiêu tỷ lệ hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm tồn đọng

a) Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm tồn đọng} = \frac{\text{Số lượng hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm đã nhận được nhưng chưa giải quyết}}{\text{Số lượng hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm}}$$

Nguồn số liệu: Do bộ phận nghiệp vụ doanh nghiệp cung cấp.

b) Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá chất lượng công tác giải quyết quyền lợi bảo hiểm, năng lực quản lý hợp đồng bảo hiểm của doanh nghiệp.

c) Biên độ: $x < 5\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

2.2. Chỉ tiêu thời gian giải quyết quyền lợi bảo hiểm trung bình

a) Công thức tính

$$\text{Thời gian giải quyết quyền lợi bảo hiểm trung bình} = \frac{\text{Tổng thời gian giải quyết quyền lợi bảo hiểm của hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm}}{\text{Số lượng hồ sơ đã giải quyết quyền lợi bảo hiểm}}$$

Nguồn số liệu:

- Thời gian giải quyết quyền lợi bảo hiểm (từ chối/chấp thuận) được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm đến ngày doanh nghiệp ra quyết định từ chối/chấp thuận chi trả: do bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp cung cấp.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết quyền lợi bảo hiểm là số hồ sơ đã từ chối hoặc chấp thuận trong năm tài chính: do bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp cung cấp.

b) Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá chất lượng giải quyết quyền lợi bảo hiểm, năng lực quản lý hợp đồng bảo hiểm của doanh nghiệp.

c) Biên độ: $x < 60$ ngày

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

2.3. Chỉ tiêu thanh toán quyền lợi bảo hiểm

a) Công thức tính

$$\text{Chỉ tiêu thanh toán quyền lợi bảo hiểm} = \frac{\text{Tổng số tiền đã thanh toán quyền lợi bảo hiểm}}{\text{Tổng số tiền bảo hiểm chấp thuận chi trả}}$$

Nguồn số liệu: Do bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp cung cấp.

b) Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá chất lượng dịch vụ khách hàng, năng lực quản lý hợp đồng bảo hiểm của doanh nghiệp.

c) Biên độ: $x > 95\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

2.4. Chỉ tiêu tổng số hồ sơ từ chối bồi thường

a) Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ hồ sơ từ chối bồi thường} = \frac{\text{Số lượng hồ sơ từ chối bồi thường}}{\text{Số lượng hồ sơ đã giải quyết quyền lợi bảo hiểm}}$$

Nguồn số liệu:

Số lượng hồ sơ đã giải quyết quyền lợi bảo hiểm là số hồ sơ đã từ chối hoặc chấp thuận trả tiền bảo hiểm trong năm tài chính do bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp cung cấp.

b) Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá chất lượng dịch vụ khách hàng, chất lượng tư vấn đại lý của doanh nghiệp.

c) Biên độ

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: $x < 30\%$

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: $x < 10\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

2.5. Chỉ tiêu chấp thuận chi trả bảo hiểm

a) Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ chấp thuận chi trả bảo hiểm} = \frac{\text{Tổng số tiền bảo hiểm chấp thuận chi trả}}{\text{Tổng số tiền yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm}}$$

Nguồn số liệu: do bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp cung cấp.

b) Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá chất lượng dịch vụ khách hàng, năng lực quản lý hợp đồng bảo hiểm của doanh nghiệp.

c) Biên độ

- Đối nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: x > 70%

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: x > 90%

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

V. Các chỉ tiêu về thu xếp tái bảo hiểm

1. Chỉ tiêu tỷ lệ tái bảo hiểm

$$\text{Tỷ lệ tái bảo hiểm} = \frac{\text{Phí nhượng tái bảo hiểm (A)}}{\text{Tổng doanh thu phí bảo hiểm (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 02 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

(B): Mã số 01.1 + Mã số 01.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

1.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ tái bảo hiểm của doanh nghiệp trong năm tài chính.

1.3. Biên độ: Theo số tuyệt đối.

2. Chỉ tiêu tỷ lệ tái bảo hiểm năm đầu

2.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ tái bảo hiểm năm đầu} = \frac{\text{Phí bảo hiểm nhượng tái năm đầu (A)}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm năm đầu (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Do bộ phận nghiệp vụ và bộ phận tái bảo hiểm của doanh nghiệp cung cấp.

(B): Mẫu số 3-NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

2.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ nhượng tái bảo hiểm của doanh nghiệp trong năm hợp đồng bảo hiểm đầu tiên.

2.3. Biên độ: Theo số tuyệt đối.

3. Chỉ tiêu tỷ lệ tái bảo hiểm các năm tiếp theo

3.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ tái bảo hiểm các năm tiếp theo} = \frac{\text{Phí bảo hiểm nhượng tái các năm tiếp theo (A)}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm tái tục (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Do bộ phận nghiệp vụ và bộ phận tái bảo hiểm của doanh nghiệp cung cấp.

(B): Mẫu số 3-NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

3.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ nhượng tái bảo hiểm của doanh nghiệp trong các năm tiếp theo.

3.3. Biên độ: Theo số tuyệt đối.

4. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tái bảo hiểm

4.1. Công thức tính

$$\text{Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ} = \frac{\text{Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ + Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ (A)}}{\text{Phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng theo từng nghiệp vụ (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A), (B): Do bộ phận tái bảo hiểm của doanh nghiệp cung cấp.

4.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ của doanh nghiệp.

4.3. Biên độ: Theo số tuyệt đối.

VI. Các chỉ tiêu chung

1. Chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động kinh doanh

1.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động kinh doanh} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (không bao gồm hoa hồng) (A)}}{\text{Doanh thu phí bảo hiểm thuần (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 25 + Mã số 26 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

(B): Mã số 01.1+ Mã số 01.2 - Mã số 02 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

Khi tính toán chỉ tiêu này, doanh nghiệp được phép khấu trừ một số chi phí không thường xuyên, phát sinh liên quan đến chi phát triển hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý, nghiệp vụ hoặc đại lý. Khi khấu trừ một trong các chi phí trên khi tính chỉ tiêu, doanh nghiệp ghi chú thông tin về chi phí này (tên chi phí, số tiền) trên báo cáo gửi Bộ Tài chính.

1.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả quản lý chi phí của doanh nghiệp.

1.3. Biên độ

Doanh nghiệp hoạt động năm thứ 01: $x \leq 400\%$

Doanh nghiệp hoạt động năm thứ 02: $x \leq 100\%$

Doanh nghiệp hoạt động năm thứ 03: $x \leq 50\%$

Doanh nghiệp hoạt động năm thứ 04: $x \leq 30\%$

Doanh nghiệp hoạt động từ năm thứ 05 trở đi: $x \leq 20\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

2. Chỉ tiêu thay đổi cơ cấu sản phẩm bảo hiểm

2.1. Công thức tính:

Sản phẩm bảo hiểm	**Phí bảo hiểm năm hiện tại (1)**	**Tỷ lệ % so với tổng phí bảo hiểm năm hiện tại (2)**	**Phí bảo hiểm năm trước (3)**	**Tỷ lệ % so với tổng phí bảo hiểm năm trước (4)**	**Cột (2) trừ Cột (4) (5)**
I. Hợp đồng bảo hiểm cá nhân					
a) Bảo hiểm trọn đời					
B0 Bảo hiểm sinh kỳ					
c) Bảo hiểm tử kỳ					
d) Bảo hiểm hỗn hợp					

Sản phẩm bảo hiểm	**Phí bảo hiểm năm hiện tại (1)**	**Tỷ lệ % so với tổng phí bảo hiểm năm hiện tại (2)**	**Phí bảo hiểm năm trước (3)**	**Tỷ lệ % so với tổng phí bảo hiểm năm trước (4)**	**Cột (2) trừ Cột (4) (5)**
e) Bảo hiểm trả tiền định kỳ					
g) Bảo hiểm liên kết đầu tư: *- Bảo hiểm liên kết chung* *- Bảo hiểm liên kết đơn vị*					
h) Bảo hiểm hưu trí					
i) Nghiệp vụ khác					
II. Hợp đồng bảo hiểm nhóm					
a) Bảo hiểm trọn đời					
b) Bảo hiểm sinh kỳ					
c) Bảo hiểm tử kỳ					
d) Bảo hiểm hỗn hợp					
e) Bảo hiểm trả tiền định kỳ					
g) Bảo hiểm liên kết đầu tư: *- Bảo hiểm liên kết chung* *- Bảo hiểm liên kết đơn vị*					
h) Bảo hiểm hưu trí					
i) Nghiệp vụ khác					
III. Tổng số phí bảo hiểm					
Tổng giá trị chỉ số (cột 5)					

Nguồn số liệu:

Mẫu số 3-NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

Để tính chỉ tiêu này, trước hết tính tỷ lệ % trên tổng số phí bảo hiểm của từng loại sản phẩm bảo hiểm cho năm hiện tại và năm trước, sử dụng số liệu tại Mẫu số 3-NT ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC. Sau đó, tính chênh lệch về tỷ lệ % tổng số phí bảo hiểm giữa năm hiện tại và năm trước cho từng loại sản phẩm bảo hiểm. Cuối cùng, lấy tổng giá trị tuyệt đối của các khoản chênh lệch này chia cho số loại sản phẩm bảo hiểm để xác định mức độ thay đổi bình quân về % tổng số phí bảo hiểm đối với một loại sản phẩm bảo hiểm.

2.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh sự thay đổi trong chiến lược khai thác bảo hiểm của doanh nghiệp.

2.3. Biên độ: x < 5%

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân và báo cáo Bộ Tài chính.

2.4. Phân tích nguyên nhân và bổ sung thông tin trong trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ

Đề nghị phân tích chỉ tiêu trên cơ sở đánh giá tổng hợp với các chính sách liên quan:

- Chính sách của doanh nghiệp đối với kênh phân phối chính, sản phẩm đặc thù của từng kênh phân phối;

- Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả kinh doanh của từng sản phẩm.

C. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ VỐN, CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

I. Các chỉ tiêu về vốn

1. Chỉ tiêu mức độ đầy đủ vốn

1.1. Công thức tính

$$\text{Chỉ tiêu mức độ đầy đủ vốn} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu (A)}}{\text{Mức vốn tối thiểu tương ứng với quy mô và rủi ro hoạt động của doanh nghiệp (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 400 Bảng cân đối kế toán.

(B): Mức vốn tối thiểu tương ứng với quy mô và rủi ro hoạt động của doanh nghiệp là mức vốn được tính toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

1.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đầy đủ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp so với quy mô và rủi ro hoạt động của doanh nghiệp.

1.3. Biên độ: Theo quy định hiện hành.

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

2. Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

2.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu năm hiện tại (A)} - \text{Nguồn vốn chủ sở hữu năm trước (B)}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu năm trước (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A), (B): Mã số 400 Bảng cân đối kế toán.

2.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp trong năm tài chính.

2.3. Biên độ: $x \geq -20\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

3. Chỉ tiêu tỷ lệ tổng doanh thu phí bảo hiểm trên nguồn vốn chủ sở hữu

3.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ tổng doanh thu phí bảo hiểm trên nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng doanh thu phí bảo hiểm (A)}}{0,5 \times (\text{Nguồn vốn chủ sở hữu năm trước (B)} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu năm nay (C)})}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 01.1 + Mã số 01.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

(B), (C): Mã số 400 Bảng cân đối kế toán.

3.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ tương xứng của nguồn vốn chủ sở hữu với quy mô hoạt động của doanh nghiệp mà chưa xét đến sự hỗ trợ của tái bảo hiểm.

3.3. Biên độ

Doanh nghiệp hoạt động trên 05 năm: $20\% \leq x \leq 900\%$

Doanh nghiệp hoạt động dưới 05 năm: $5\% \leq x \leq 900\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

4. Chỉ tiêu tỷ lệ doanh thu phí bảo hiểm thuần trên nguồn vốn chủ sở hữu

4.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ doanh thu phí bảo hiểm thuần trên nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu phí bảo hiểm thuần (A)}}{\text{0,5 x (Nguồn vốn chủ sở hữu năm trước (B) + Nguồn vốn chủ sở hữu năm nay (C))}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 01.1 + Mã số 01.2 - Mã số 02 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

(B), (C): Mã số 400 Bảng cân đối kế toán.

4.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá mức độ tương xứng của nguồn vốn chủ sở hữu với quy mô hoạt động của doanh nghiệp có tính đến sự hỗ trợ của tái bảo hiểm.

4.3. Biên độ

Doanh nghiệp hoạt động trên 05 năm: $20\% \leq x \leq 900\%$

Doanh nghiệp hoạt động dưới 05 năm: $5\% \leq x \leq 900\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

5. Chỉ tiêu tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu trên nợ phải trả

5.1. Công thức tính

$$\text{Chỉ tiêu tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu trên nợ phải trả} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu (A)}}{\text{Nợ phải trả có điều chỉnh (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 400 Bảng cân đối kế toán.

(B): Mã số 300 Bảng cân đối kế toán - Dự phòng nghiệp vụ lũy kế - Giá trị trích lập Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm.

5.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá khả năng thanh toán của vốn chủ sở hữu đối với các khoản nợ doanh nghiệp phải trả.

5.3. Biên độ: $x > 1$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

6. Chỉ tiêu trợ vốn trên nguồn vốn chủ sở hữu

6.1. Công thức tính

$$\text{Chỉ tiêu trợ vốn trên nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (A) + Các khoản hỗ trợ tài chính nhận từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (B)}}{\text{0,5 x (Nguồn vốn chủ sở hữu đầu năm (C) + Nguồn vốn chủ sở hữu cuối năm (D))}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 04.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

(B): Do bộ phận tái bảo hiểm của doanh nghiệp cung cấp.

(C), (D): Mã số 400 Bảng cân đối kế toán.

6.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá các khoản thu từ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản hỗ trợ tài chính nhận được từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm.

6.3. Biên độ: $x \geq 0$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

6.4. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp thực hiện tái tài chính; các doanh nghiệp nhận hỗ trợ tài chính từ doanh nghiệp tái bảo hiểm.

7. Chỉ tiêu tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn

7.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu (A)}}{\text{Tổng nguồn vốn (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 400 Bảng cân đối kế toán.

(B): Mã số 440 Bảng cân đối kế toán.

7.2. Ý nghĩa

Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn của doanh nghiệp phản ánh khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp.

7.3. Biên độ: x > 10%

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

II. Các chỉ tiêu về đánh giá chất lượng tài sản

1. Chỉ tiêu thay đổi cơ cấu tài sản

1.1. Công thức tính

Loại tài sản	**Giá trị tài sản năm hiện tại (1)**	**Tỷ lệ % so với tổng giá trị tài sản năm hiện tại (2)**	**Giá trị tài sản năm trước (3)**	**Tỷ lệ % so với tổng giá trị tài sản năm trước (4)**	**Cột (2) trừ Cột (4) % (5)**
1. Trái phiếu Chính phủ					
- Dưới 01 năm					
- Từ 01 - 05 năm					
- Trên 10 năm					
2. Trái phiếu doanh nghiệp					
- Dưới 01 năm					

Loại tài sản	Giá trị tài sản năm hiện tại (1)	Tỷ lệ % so với tổng giá trị tài sản năm hiện tại (2)	Giá trị tài sản năm trước (3)	Tỷ lệ % so với tổng giá trị tài sản năm trước (4)	Cột (2) trừ Cột (4) % (5)
- Từ 01 - 05 năm					
- Từ 05 - 10 năm					
- Trên 10 năm					
3. Cổ phiếu niêm yết					
4. Cổ phiếu không niêm yết					
5. Cho vay có thế chấp					
6. Bất động sản làm trụ sở					
7. Bất động sản khác					
8. Cho vay theo hợp đồng bảo hiểm					
9. Góp vốn liên doanh					
10. Đầu tư vào công ty liên kết					
11. Ký quỹ					
12. Tiền mặt và đầu tư ngắn hạn					
13. Các khoản đầu tư khác					
14. Tổng giá trị tài sản					
15. Tổng giá trị chỉ số (cột 5)					

Nguồn số liệu: Do bộ phận đầu tư của doanh nghiệp cung cấp.

Để tính chỉ tiêu này, trước hết tính tỷ trọng của từng loại tài sản đầu tư trên tổng tài sản đầu tư. Sau đó, tính chênh lệch tỷ trọng giữa năm hiện tại và năm trước cho từng loại tài sản đầu tư. Cuối cùng, lấy tổng giá trị tuyệt đối của các khoản chênh lệch này chia cho tổng số lượng tài sản đầu tư để xác định mức độ thay đổi bình quân về tỷ trọng tài sản trong danh mục đầu tư của doanh nghiệp.

1.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá sự thay đổi tỷ trọng của từng tài sản trong cơ cấu đầu tư của doanh nghiệp, từ đó cho thấy xu hướng lựa chọn đầu tư của doanh nghiệp.

1.3. Biên độ: x < 5%

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân và báo cáo Bộ Tài chính.

2. Chỉ tiêu tỷ lệ nợ phải thu trên nguồn vốn chủ sở hữu

2.1. Chỉ tiêu tỷ lệ phải thu khách hàng trên nguồn vốn chủ sở hữu

a) Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ phải thu khách hàng trên nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Phải thu khách hàng (A)}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 131 Bảng cân đối kế toán.

(B): Mã số 400 Bảng cân đối kế toán.

b) Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá rủi ro giảm nguồn vốn chủ sở hữu, giảm tài sản do khách hàng không có khả năng thanh toán hoặc chậm thanh toán.

c) Biên độ: x < 10%

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

2.2. Chỉ tiêu tỷ lệ phải thu nội bộ trên nguồn vốn chủ sở hữu

a) Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ phải thu nội bộ trên nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Phải thu nội bộ (A)}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 133 + Mã số 213 Bảng cân đối kế toán.

(B): Mã số 400 Bảng cân đối kế toán.

b) Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá rủi ro giảm nguồn vốn chủ sở hữu, giảm tài sản do việc chậm thanh toán hoặc không thanh toán của các khoản phải thu nội bộ.

c) Biên độ: x < 1%

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

2.3. Chỉ tiêu dự phòng nợ phải thu khó đòi trên nguồn vốn chủ sở hữu

a) Công thức tính

$$\text{Chỉ tiêu dự phòng nợ phải thu khó đòi trên nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm cuối năm tài chính (A)}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 139 + Mã số 219 Bảng cân đối kế toán.

(B): Mã số 400 Bảng cân đối kế toán.

b) Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá rủi ro giảm nguồn vốn chủ sở hữu, giảm tài sản do ảnh hưởng của các khoản nợ phải thu khó đòi.

c) Biên độ: x < 0,5%

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

3. Chỉ tiêu về dự phòng nợ phải thu khó đòi

3.1. Công thức tính

Tính theo từng loại tài sản yêu cầu trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

$$\text{Chỉ tiêu dự phòng nợ phải thu khó đòi} = \frac{\text{Dự phòng nợ phải thu khó đòi của từng loại tài sản trích lập (A)}}{\text{Tổng giá trị danh mục tài sản tương ứng (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Dự phòng nợ phải thu khó đòi xác định tương ứng với thu nhập phát sinh của từng danh mục tài sản ghi nhận tại phần (B).

(B): Giá trị danh mục tài sản được xác định tương ứng với giá trị ghi sổ của từng loại tài sản được phân loại theo mục C.II.1.

3.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá chất lượng tài sản của doanh nghiệp, rủi ro không thanh toán của tài sản.

3.3. Biên độ: x < 5% trên mỗi danh mục tài sản đầu tư.

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

4. Chỉ tiêu về dự phòng giảm giá tài sản

4.1. Công thức tính

$$\text{Chỉ tiêu dự phòng giảm giá tài sản} = \frac{\text{Dự phòng giảm giá của từng loại tài sản trích lập}}{\text{Tổng giá trị tài sản tương ứng}}$$

Nguồn số liệu:

Tài sản được phân loại theo danh mục tại C.II.1.

4.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá chất lượng tài sản đầu tư của doanh nghiệp, công tác quản trị rủi ro cũng như đánh giá tính tuân thủ quy định pháp luật đối với việc trích lập dự phòng giảm giá tài sản.

4.3. Biên độ: x < 10% trên mỗi danh mục tài sản đầu tư.

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

5. Chỉ tiêu đánh giá tính phù hợp giữa tài sản và trách nhiệm

5.1. Công thức tính

$$\text{Chỉ tiêu đánh giá tính phù hợp giữa tài sản và trách nhiệm} = \text{Thời hạn trung bình còn lại của các hợp đồng bảo hiểm phân loại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm (A)} - \text{Thời hạn hoàn vốn bình quân của tài sản đầu tư tương ứng (B)}$$

Nguồn số liệu:

(A): Do bộ phận định phí của doanh nghiệp cung cấp.

(B): Do bộ phận đầu tư của doanh nghiệp cung cấp.

5.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tương xứng giữa thời hạn trách nhiệm và thời hạn của tài sản đầu tư.

5.3. Biên độ: 0 năm ≤ x ≤ 15 năm

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

III. Các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động

1. Chỉ tiêu tỷ lệ lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm

1.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (A)}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 30 - Mã số 21 - Mã số 24 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

(B): Mã số 01.1 + Mã số 01.2 - Mã số 02 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

1.2. Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp.

1.3. Biên độ

Doanh nghiệp hoạt động trên 10 năm: $0\% < x < 20\%$

Doanh nghiệp hoạt động dưới 10 năm: không áp dụng biên độ.

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

2. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận đầu tư tài sản

2.1. ***Công thức tính***

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận đầu tư tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận hoạt động tài chính (A)}}{\text{0,5 x (Tổng tài sản đầu tư đầu kỳ + Tổng tài sản đầu tư cuối kỳ) (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 24 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

(B): Mã số 120 Bảng cân đối kế toán + Mã số 250 Bảng cân đối kế toán + Các khoản tiền gửi ngân hàng dưới 03 tháng.

***2.2. Ý nghĩa*:** Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư tài sản của doanh nghiệp.

2.3. Biên độ: $x > 4\%$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

3. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu

3.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (A)}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu (B)}}$$

Nguồn số liệu:

(A): Mã số 60 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động.

(B): Mã số 400 Bảng cân đối kế toán.

3.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

3.3. Biên độ

Doanh nghiệp hoạt động trên 10 năm: $x > 1\%$

Doanh nghiệp hoạt động dưới 10 năm: không áp dụng biên độ.

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

4. Chỉ tiêu phân bổ lợi nhuận giữa chủ hợp đồng và chủ sở hữu

4.1. Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ phân bổ lợi nhuận} = \frac{\text{Lợi nhuận chia cho chủ hợp đồng của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi}}{\text{Lợi nhuận chia cho chủ sở hữu của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi}}$$

Nguồn số liệu: Do bộ phận định phí của doanh nghiệp cung cấp.

4.2. Ý nghĩa

Chỉ tiêu này đánh giá tính tuân thủ quy định pháp luật về việc phân chia thặng dư của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.

4.3. Biên độ: $x \geq 70/30$

Trường hợp chỉ tiêu nằm ngoài biên độ, đề nghị doanh nghiệp phân tích nguyên nhân, biện pháp nhằm bảo đảm biên độ của chỉ tiêu và báo cáo Bộ Tài chính.

D. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ MINH BẠCH THÔNG TIN

1. Chỉ tiêu về cơ cấu tổ chức

1.1. Về tổ chức của doanh nghiệp

- Doanh nghiệp phải báo cáo sơ đồ mô hình tổ chức mới nhất của doanh nghiệp cho cơ quan quản lý vào cuối mỗi năm tài chính;

- Doanh nghiệp rà soát, đánh giá tính đầy đủ của các bộ phận nghiệp vụ: bộ phận nghiên cứu và phát triển sản phẩm, khai thác, thẩm định, bồi thường, tái bảo hiểm, đầu tư và kiểm tra, kiểm soát nội bộ;

1.2. Về tổ chức nhân sự

Doanh nghiệp thực hiện đánh giá:

- Tính đầy đủ các chức danh quản trị, điều hành: Chủ tịch Hội đồng quản trị/ Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch Công ty, Tổng giám đốc, Chuyên gia tính toán;

- Kiêm nhiệm của các chức danh quản trị, điều hành, quản lý trong doanh nghiệp căn cứ theo quy định hiện hành;

- Tiêu chuẩn, điều kiện của các chức danh quản trị, điều hành, quản lý căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành;

Doanh nghiệp ghi nhận và báo cáo những thay đổi về nhân sự quản trị, điều hành và quản lý trong năm tài chính hiện tại, số lượng nghỉ việc, thôi việc của các chức danh quản trị, điều hành, quản lý.

2. Chỉ tiêu về quản trị điều hành và minh bạch thông tin

Doanh nghiệp rà soát, đánh giá việc thực hiện một số vấn đề sau:

- Doanh nghiệp rà soát và đánh giá tính đầy đủ của các quy trình nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

- Việc kiểm tra, kiểm soát nội bộ của bộ phận tra, kiểm soát nội bộ đối với hoạt động của doanh nghiệp; việc báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm soát nội bộ cho Ban giám đốc, Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật;

- Việc kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Việc báo cáo của chuyên gia tính toán đối với Ban giám đốc, Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật;

- Việc thực hiện chế độ công khai thông tin theo quy định của doanh nghiệp như việc công bố báo cáo tài chính cuối năm, các thay đổi về địa điểm trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện; việc công bố thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, các quỹ liên kết chung, quỹ liên kết đơn vị, quỹ hưu trí tự nguyện,…

- Việc thực hiện báo cáo theo đúng thời hạn và nội dung Bộ Tài chính yêu cầu trong năm.

Phụ lục 5

BẢNG BIÊN ĐỘ, CÁCH TÍNH ĐIỂM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
A	**NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN VÀ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**				Đây là nhóm chỉ tiêu dùng để đánh giá tính tuân thủ quy định pháp luật. Nhóm chỉ tiêu này quyết định việc xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) vào nhóm 1, 3 và 4 theo quy định tại Quyết định số 1826/QĐ-TTg.
I	**Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán**		Không tính điểm		
1	Chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán	$x \geq 100\%$	-		
2	Chỉ tiêu khả năng thanh toán tổng quát	$x > 1$	-		
3	Chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh	$x > 1$	-		

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
II	**Các chỉ tiêu về dự phòng nghiệp vụ**		Không tính điểm		
1	Chỉ tiêu tổng quát về trích lập dự phòng nghiệp vụ		-		
1.1	Chỉ tiêu thay đổi trích lập dự phòng nghiệp vụ	$-20\% \leq x \leq 20\%$	-		
1.2	Chỉ tiêu tỷ lệ trích lập dự phòng nghiệp vụ	Theo số tuyệt đối	-		
2	Chỉ tiêu trích lập dự phòng nghiệp vụ		-		
2.1	Chỉ tiêu dự phòng toán học	$x \geq 1$	-		
2.2	Chỉ tiêu dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết	$x = 1$	-		

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
2.3	Chỉ tiêu dự phòng phí chưa được hưởng (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí)	$-5\% \leq x \leq 10\%$	-		
B	**NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**		**300**		
I	**Các chỉ tiêu về khai thác mới**			**50**	
1	Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi số lượng hợp đồng khai thác mới	- Doanh nghiệp hoạt động trên 5 năm: $-10\% < x < 50\%$		15	- Nếu thấp hơn biên độ trong năm đầu: trừ 5 điểm. - Nếu thấp hơn biên độ liên tiếp trong 2 năm: trừ 10 điểm. - Nếu thấp hơn biên độ liên tiếp trong 3 năm trở lên: trừ 15 điểm - Nếu cao hơn biên độ: không trừ điểm nhưng doanh nghiệp phải báo cáo Bộ Tài chính về hoạt động khai thác và xem xét quy mô vốn phù hợp.
		- Doanh nghiệp hoạt động dưới 5 năm: $50\% < x < 300\%$			

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
2	Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới	- Doanh nghiệp hoạt động trên 5 năm: 0% < x < 50% - Doanh nghiệp hoạt động dưới 5 năm: 50% < x < 300%		20	- Nếu thấp hơn biên độ năm đầu: trừ 5 điểm. - Nếu thấp hơn biên độ liên tiếp trong 2 năm: trừ 10 điểm. - Nếu thấp hơn biên độ liên tiếp từ 3 năm trở lên: trừ 20 điểm. - Nếu cao hơn biên độ: không trừ điểm nhưng doanh nghiệp phải báo cáo BTC về hoạt động khai thác và xem xét quy mô vốn phù hợp.
3	Chỉ tiêu số tiền bảo hiểm khai thác mới bình quân	Theo số tuyệt đối	Không tính điểm		
4	Chỉ tiêu tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng trong thời gian cân nhắc	- Doanh nghiệp hoạt động trên 5 năm: x < 7% - Doanh nghiệp hoạt động dưới 5 năm: x < 15%		15	- Nếu cao hơn biên độ trong năm đầu: trừ 5 điểm; - Nếu cao hơn biên độ liên tiếp trong 2 năm: trừ 10 điểm; - Nếu cao hơn biên độ liên tiếp trong 3 năm trở lên: trừ 15 điểm.

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
II	**Các chỉ tiêu về duy trì hợp đồng bảo hiểm**			**50**	
1	Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi số lượng hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực	- Doanh nghiệp hoạt động trên 5 năm: x > 3% - Doanh nghiệp hoạt động dưới 5 năm: x>15%		15	- Nếu nằm ngoài biên độ trong năm đầu: trừ 5 điểm. - Nếu nằm ngoài biên độ liên tiếp trong 2 năm: trừ 10 điểm. - Nếu nằm ngoài biên độ liên tiếp trong 3 năm trở lên: trừ 15 điểm
2	Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi tổng doanh thu phí bảo hiểm	- Doanh nghiệp hoạt động trên 5 năm: x > 5% - Doanh nghiệp hoạt động dưới 5 năm: x > 10%		20	- Nếu nằm ngoài biên độ trong năm đầu: trừ 5 điểm. - Nếu nằm ngoài biên độ liên tiếp trong 2 năm: trừ 10 điểm. - Nếu nằm ngoài biên độ liên tiếp trong vòng từ 3 năm trở lên: trừ 20 điểm.
3	Chỉ tiêu tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm		Không tính điểm		

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
	- Chỉ tiêu tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm năm thứ 1	x < 25%	Không tính điểm		
	- Chỉ tiêu tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm năm thứ 2	x < 15%	Không tính điểm		
	- Chỉ tiêu tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm từ năm thứ 3 trở đi	x < 5%	Không tính điểm		
4	Chỉ tiêu tỷ lệ duy trì hợp đồng bảo hiểm			15	
	- Chỉ tiêu tỷ lệ duy trì hợp đồng bảo hiểm năm thứ 2	x > 60%		5	Nếu nằm ngoài biên độ: trừ 5 điểm.
	- Chỉ tiêu tỷ lệ duy trì hợp đồng bảo hiểm năm thứ 3	x > 70%		5	Nếu nằm ngoài biên độ: trừ 5 điểm.
	- Chỉ tiêu tỷ lệ duy trì hợp đồng bảo hiểm từ năm 4 trở đi	x > 85%		5	Nếu nằm ngoài biên độ: trừ 5 điểm.

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
III	**Các chỉ tiêu về chất lượng đại lý bảo hiểm**			**50**	
1	Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi số lượng đại lý bảo hiểm tuyển dụng	- Doanh nghiệp hoạt động trên 5 năm: - 20% < x < 20% - Doanh nghiệp hoạt động dưới 5 năm: - 20% < x < 100%	Không tính điểm		
2	Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi số lượng đại lý bảo hiểm hoạt động	- Doanh nghiệp hoạt động trên 5 năm: -20% < x < 50% - Doanh nghiệp hoạt động dưới 5 năm: - 20% < x < 100%	Không tính điểm		

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
3	Chỉ tiêu năng suất đại lý bảo hiểm	Theo số tuyệt đối	Không tính điểm		
4	Chỉ tiêu tỷ lệ nợ phí bảo hiểm trên tổng doanh thu phí bảo hiểm	x < 3%		50	- Nếu 3% ≤ x < 7%: trừ 10 điểm. - Nếu 7% ≤ x < 10%: trừ 20 điểm. - Nếu x ≥ 10% trừ 30 điểm. - Nếu nằm ngoài biên độ 3 năm liên tiếp: trừ thêm 10 điểm. - Nếu nằm ngoài biên độ 4 năm liên tiếp: trừ thêm 15 điểm. - Nếu nằm ngoài biên độ 5 năm liên tiếp: trừ thêm 20 điểm. Trong mọi trường hợp, điểm trừ tối đa của chỉ tiêu này không vượt quá 50 điểm
5	Chỉ tiêu đánh giá việc sử dụng kênh phân phối	Theo số tuyệt đối	Không tính điểm		
IV	**Các chỉ tiêu về trả tiền bảo hiểm**			**100**	
1	Chỉ tiêu tỷ lệ trả tiền bảo hiểm	Doanh nghiệp hoạt động tại: - Năm thứ 1: x < 10%; - Năm thứ 2: x < 15%;	Không tính điểm		

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
		- Năm thứ 3: x < 20%; - Các năm tiếp theo: x < 70%			
2	Chỉ tiêu đánh giá chất lượng giải quyết quyền lợi bảo hiểm			**100**	
2.1	Chỉ tiêu tỷ lệ hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm tồn đọng	x < 5%		20	- Nếu 5% ≤ x < 10%: trừ 10 điểm. - Nếu x ≥ 10%: trừ 20 điểm.
2.2	Chỉ tiêu thời gian giải quyết quyền lợi bảo hiểm trung bình	x < 60 ngày		20	- Nếu 61 ngày ≤ x < 80 ngày: trừ 10 điểm. - Nếu x ≥ 80 ngày: trừ 20 điểm.
2.3	Chỉ tiêu thanh toán quyền lợi bảo hiểm	x > 95%		20	- Nếu 75% < x ≤ 95%: trừ 10 điểm; - Nếu x ≤ 75%: trừ 20 điểm.
2.4	Chỉ tiêu tổng số hồ sơ từ chối bồi thường	Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: x < 30%		10	- Nếu 30% ≤ x < 40%: trừ 5 điểm. - Nếu x ≥ 40%: trừ 10 điểm.
		Nghiệp vụ bảo hiểm khác: x < 10%		10	Nếu 10% ≤ x < 20%: trừ 5 điểm. - Nếu x ≥ 20%: trừ 10 điểm.

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
2.5	Chỉ tiêu chấp thuận chi trả bảo hiểm	Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: x > 70%;		10	- Nếu 50% < x ≤ 70%: trừ 5 điểm. - Nếu x ≤ 50%: trừ 10 điểm.
		Nghiệp vụ bảo hiểm khác: x > 90%		10	- Nếu 70% < x ≤ 90%: trừ 5 điểm. - Nếu x ≤ 70%: trừ 10 điểm.
V	**Các chỉ tiêu về thu xếp tái bảo hiểm**		Không tính điểm		
1	Chỉ tiêu tỷ lệ tái bảo hiểm	Theo số tuyệt đối			
2	Chỉ tiêu tỷ lệ tái bảo hiểm năm đầu	Theo số tuyệt đối			
3	Chỉ tiêu tỷ lệ tái bảo hiểm các năm tiếp theo	Theo số tuyệt đối			
4	Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tái bảo hiểm	Theo số tuyệt đối			
VI	**Các chỉ tiêu chung**			**50**	
1	Chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động kinh doanh	Doanh nghiệp hoạt động tại: - Năm thứ 1: x ≤ 400%; - Năm thứ 2:		50	- Nếu chỉ tiêu nằm ngoài biên độ năm đầu tiên: trừ 15 điểm. - Nếu chỉ tiêu nằm ngoài biên độ trong 2 năm liên tiếp: trừ 30 điểm. - Nếu chỉ tiêu nằm ngoài biên độ từ 3 năm liên tiếp trở lên: trừ 50 điểm.

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
		x ≤ 100%; - Năm thứ 3: x ≤ 50%; - Năm thứ 4: x ≤ 30%; - Từ 5 năm trở lên: x ≤ 20%			
2	Chỉ tiêu thay đổi cơ cấu sản phẩm bảo hiểm	x < 5%	Không tính điểm		
C	**NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ VỐN, CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**500**		
I	**Các chỉ tiêu về vốn**			**200**	
1	Chỉ tiêu mức độ đầy đủ vốn	Theo quy định hiện hành		100	Nếu chỉ tiêu nằm ngoài biên độ: trừ 100 điểm.
2	Chỉ tiêu tỷ lệ thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu	x ≥ -20%		25	Nếu chỉ tiêu nằm ngoài biên độ: trừ 25 điểm.

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
3	Chỉ tiêu tỷ lệ tổng doanh thu phí bảo hiểm trên nguồn vốn chủ sở hữu	- Doanh nghiệp hoạt động trên 5 năm: $20\% \leq x \leq 900\%$ - Doanh nghiệp hoạt động dưới 5 năm: $5\% \leq x \leq 900\%$		25	Nếu chỉ tiêu nằm ngoài biên độ: trừ 25 điểm.
4	Chỉ tiêu tỷ lệ doanh thu phí bảo hiểm thuần trên nguồn vốn chủ sở hữu	- Doanh nghiệp hoạt động trên 5 năm: $20\% \leq x \leq 900\%$ - Doanh nghiệp hoạt động dưới 5 năm: $5\% \leq x \leq 900\%$	Không tính điểm		
5	Chỉ tiêu tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu trên nợ phải trả	$x > 1$		25	Nếu chỉ tiêu nằm ngoài biên độ: trừ 25 điểm.

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
6	Chỉ tiêu trợ vốn trên nguồn vốn chủ sở hữu	$x \geq 0$	Không tính điểm		
7	Chỉ tiêu tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn	$x > 10\%$		25	Nếu chỉ tiêu nằm ngoài biên độ: trừ 25 điểm.
II	**Các chỉ tiêu về đánh giá chất lượng tài sản**			**200**	
1	Chỉ tiêu thay đổi cơ cấu tài sản	$x < 5\%$	Không tính điểm		
2	Chỉ tiêu tỷ lệ nợ phải thu trên nguồn vốn chủ sở hữu			50	
2.1	Chỉ tiêu tỷ lệ phải thu khách hàng trên nguồn vốn chủ sở hữu	$x < 10\%$		50	Nếu chỉ tiêu nằm ngoài biên độ: trừ 50 điểm.
2.2	Chỉ tiêu tỷ lệ phải thu nội bộ trên nguồn vốn chủ sở hữu	$x < 1\%$	Không tính điểm		

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
2.3	Chỉ tiêu dự phòng nợ phải thu khó đòi trên nguồn vốn chủ sở hữu	x < 0,5%	Không tính điểm		
3	Chỉ tiêu về dự phòng nợ phải thu khó đòi	x < 5% trên mỗi danh mục tài sản đầu tư		25	- Mỗi chỉ tiêu nằm ngoài biên độ: trừ 10 điểm. - Tổng điểm trừ tối đa đối với chỉ tiêu: 25 điểm.
4	Chỉ tiêu về dự phòng giảm giá tài sản	x < 10% trên mỗi danh mục tài sản đầu tư		25	- Mỗi chỉ tiêu nằm ngoài biên độ: trừ 10 điểm. - Tổng điểm trừ tối đa đối với chỉ tiêu: 25 điểm.
5	Chỉ tiêu đánh giá tính phù hợp giữa tài sản và trách nhiệm	0 năm ≤ x ≤ 15 năm		50	Nếu chỉ tiêu nằm ngoài biên độ: trừ 50 điểm.
III	**Các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động**			**100**	
1	Chỉ tiêu tỷ lệ lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	- Doanh nghiệp hoạt động trên 10 năm: 0% < x < 20%	Không tính điểm		

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
		- Doanh nghiệp hoạt động dưới 10 năm: không áp dụng biên độ dao động.			
2	Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận đầu tư tài sản	x > 4%		30	Nếu chỉ tiêu nằm ngoài biên độ: trừ 30 điểm.
3	Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu	- Doanh nghiệp hoạt động trên 10 năm: x > 1% - Doanh nghiệp hoạt động dưới 10 năm: không áp dụng biên độ.		50	Nếu chỉ tiêu nằm ngoài biên độ: trừ 50 điểm.
4	Chỉ tiêu phân bổ lợi nhuận giữa chủ hợp đồng và chủ sở hữu	x ≥ 70/30		20	Nếu chỉ tiêu nằm ngoài biên độ: trừ 20 điểm.

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
D	**NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VỀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ MINH BẠCH THÔNG TIN**		**200**		
1	**Chỉ tiêu về cơ cấu tổ chức**			**120**	
	- Doanh nghiệp có đủ các chức danh được Bộ Tài chính phê chuẩn	Điều 69 Luật Kinh doanh bảo hiểm, khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.		20	Doanh nghiệp không có Tổng giám đốc/Chủ tịch/ Chuyên gia tính toán: trừ 20 điểm.
	- Các chức danh quản trị, điều hành, quản lý đáp ứng quy định pháp luật	Tuân thủ quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28 và		30	- Một chức danh không đáp ứng điều kiện: trừ 10 điểm. Tổng điểm trừ tối đa đối với chỉ tiêu: 30 điểm.

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
		Điều 31 Thông tư số 124/2012/TT-BTC và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).			
	- Đáp ứng quy định về kiêm nhiệm giữa các chức danh quản trị, điều hành, quản lý	Tuân thủ quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP, Điều 29 Thông tư số 124/2012/TT-BTC.		30	- Mỗi chức danh kiêm nhiệm: trừ 10 điểm. Tổng điểm trừ tối đa đối với chỉ tiêu: 30 điểm.
	- Thành lập đầy đủ các bộ phận nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.	Tuân thủ quy định tại Điều 28, Điều 36 Thông tư số 124/2012/TT-BTC và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).		40	- Mỗi bộ phận nghiệp vụ bị thiếu: trừ 20 điểm. Tổng điểm trừ tối đa đối với chỉ tiêu: 40 điểm.

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
2	**Chỉ tiêu về quản trị điều hành và minh bạch thông tin**			**80**	
	- Ban hành đầy đủ các quy trình nghiệp vụ theo quy định của pháp luật	Tuân thủ quy định tại Điều 15 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP, Điều 36 Thông tư số 124/2012/ TT-BTC.		30	- Mỗi quy trình nghiệp vụ bị thiếu: trừ 10 điểm. - Thiếu quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ: trừ 20 điểm. Tổng điểm trừ tối đa đối với chỉ tiêu: 30 điểm.
	- Bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ thực hiện báo cáo cho Tổng giám đốc, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Công ty tối thiểu 01 năm/lần	Tuân thủ quy định tại Điều 36 Thông tư số 124/2012/TT-BTC		10	Bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ không có báo cáo cho Tổng giám đốc, Chủ tịch (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị) tối thiểu 01 năm/lần: trừ 10 điểm.

STT	CHỈ TIÊU	Biên độ/ Cách đánh giá	Điểm tối đa	Điểm trừ	Ghi chú
	- Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ	Tuân thủ quy định tại Điều 35 Nghị định số 46/2007/ NĐ-CP và Điều 31 Thông tư số 125/2012/TT-BTC.		10	Doanh nghiệp không thực hiện kiểm toán nội bộ: trừ 10 điểm.
	- Tuân thủ quy định về chế độ báo cáo	Tuân thủ quy định pháp luật.		10	Doanh nghiệp vi phạm quy định về chế độ báo cáo: trừ 10 điểm.
	- Báo cáo của chuyên gia tính toán	Tuân thủ quy định tại Điều 30 Thông tư số 124/2012/TT-BTC.		10	Chuyên gia tính toán không có báo cáo định kỳ cho Tổng giám đốc hoặc Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên: trừ 10 điểm.
	- Xử phạt vi phạm hành chính trong năm			10	Doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính trong năm: trừ 10 điểm.

x: Giá trị của chỉ tiêu do doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tính toán và báo cáo Bộ Tài chính theo quy định tại Thông tư này.

Phụ lục 6

CÁC BIỆN PHÁP NHẰM BẢO ĐẢM BIÊN ĐỘ CỦA TỪNG CHỈ TIÊU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. Đối với nhóm chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán và dự phòng nghiệp vụ

1. Thực hiện các biện pháp quy định tại Điều 79 Luật Kinh doanh bảo hiểm nhằm khôi phục biên khả năng thanh toán.

2. Trích lập dự phòng nghiệp vụ đúng và đầy đủ theo các phương pháp và cơ sở đã đăng ký với Bộ Tài chính và quy định pháp luật.

II. Đối với nhóm chỉ tiêu đánh giá về hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm

1. Đối với các chỉ tiêu về khai thác mới

a) Cải thiện sản phẩm bảo hiểm, phát triển các sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu của thị trường;

b) Đánh giá chiến lược kinh doanh trên cơ sở nghiên cứu thị trường và so sánh với thực tiễn triển khai của các doanh nghiệp bảo hiểm có cùng quy mô;

c) Nghiên cứu cải thiện chất lượng dịch vụ khách hàng;

d) Nâng cao chất lượng đại lý bảo hiểm;

đ) Mở rộng các kênh phân phối.

2. Đối với các chỉ tiêu về duy trì hợp đồng bảo hiểm

a) Xây dựng hoặc cải thiện quy trình chăm sóc khách hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng;

b) Xem xét lại cơ cấu, đặc điểm sản phẩm đang triển khai;

c) Xem xét và sửa đổi chính sách đối với đại lý bảo hiểm;

d) Xem xét và điều chỉnh quy trình thẩm định hợp đồng bảo hiểm bảo đảm khách hàng được cung cấp sản phẩm phù hợp với nhu cầu và năng lực tài chính nhằm giảm tình trạng hủy bỏ hợp đồng.

3. Đối với các chỉ tiêu về chất lượng đại lý bảo hiểm

a) Xem xét chính sách phát triển đại lý bảo hiểm;

b) Hoàn thiện quy trình/chính sách quản lý đại lý bảo hiểm, các chính sách thù lao đại lý phù hợp với quy định;

c) Nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng và đào tạo đại lý bảo hiểm.

4. Đối với các chỉ tiêu về trả tiền bảo hiểm

a) Nâng cao chất lượng công tác dịch vụ khách hàng, giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm;

b) Xây dựng, hoàn thiện quy trình về giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo hướng bảo vệ tối đa quyền lợi của người tham gia bảo hiểm.

5. Đối với các chỉ tiêu về thu xếp tái bảo hiểm

Xem xét lại chính sách tái bảo hiểm của doanh nghiệp.

6. Đối với các chỉ tiêu chung

a) Thay đổi chính sách quản trị chi phí nhằm đưa chi phí về mức giới hạn bình thường tương ứng với quy mô hoạt động và kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Trong quá trình lập kế hoạch ngân sách cho các năm tài chính tiếp theo, cần cân đối các khoản chi nhằm duy trì chỉ tiêu chi phí ở mức dao động thông thường.

III. Đối với nhóm chỉ tiêu đánh giá về vốn, chất lượng tài sản và hiệu quả hoạt động

1. Đối với các chỉ tiêu về vốn

Tăng vốn điều lệ để đáp ứng quy mô hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc thu hẹp nội dung, phạm vi, địa bàn hoạt động.

2. Đối với các chỉ tiêu về đánh giá chất lượng tài sản và hiệu quả hoạt động

a) Điều chỉnh cơ cấu, hạn mức tài sản đầu tư, thực hiện trích lập giảm giá tài sản đầu tư theo quy định.

b) Hoàn thiện các quy trình, chính sách đầu tư; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

IV. Đối với nhóm chỉ tiêu đánh giá về quản trị doanh nghiệp và minh bạch thông tin

1. Điều chỉnh và hoàn thiện công tác quản trị doanh nghiệp; tuyển dụng, đào tạo hoặc có phương án thay thế nhân sự không đáp ứng tiêu chuẩn về chuyên môn, kinh nghiệm, bằng cấp.

2. Kiện toàn tổ chức của bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ; sửa đổi, bổ sung các quy trình nghiệp vụ, kiểm tra, kiểm soát nội bộ; tổ chức thực hiện kiểm tra, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo theo quy định pháp luật; có chế tài đối với các bộ phận, cá nhân không tuân thủ.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng